

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 1784/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 23 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2023
trên địa bàn tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh về ban hành thiết kế mẫu mặt đường bê tông xi măng để thực hiện Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh,

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 23/TTr-SGTVT ngày 16/5/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch triển khai xây dựng Bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2023 trên địa bàn tỉnh, với các nội dung chính sau:

1. Bê tông hoá giao thông nông thôn

TT	Địa phương	Chiều dài loại đường (Km)				Chiều dài (Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Ghi chú
		A	B	C	D			
1	An Lão	6,099	5,045	0,500	-	11,644	2.027,987	Chi tiết theo các Phụ lục từ I.01 - I.10 kèm theo
2	An Nhơn	3,422	21,688	3,017	0,450	28,577	4.323,569	
3	Hoài Ân	-	7,926	1,210	3,568	12,704	1.608,352	
4	Hoài Nhơn	0,446	18,021	20,952	7,995	47,414	5.501,436	
5	Phù Cát	1,300	13,974	7,454	4,793	27,521	3.492,314	
6	Phù Mỹ	1,542	19,077	50,189	3,770	74,578	8.386,490	
7	Tây Sơn	1,620	20,408	10,073	0,090	32,191	4.427,285	
8	Tuy Phước	2,010	9,773	3,214	5,561	20,558	2.638,765	
9	Vân Canh	-	7,122	-	-	7,122	1.089,666	
10	Vĩnh Thạnh	-	4,670	-	-	4,670	714,510	
11	Quy Nhơn	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
Tổng cộng		16,439	127,704	96,609	26,227	266,980	34.210,413	

Lưu ý: Đối với các tuyến đường GTNT đường xã, trục chính xã đăng ký danh mục đầu tư xây dựng với quy mô đường GTNT loại A và các tuyến đường GTNT từ trung tâm xã đến các làng, thôn, bản ở các xã có đồng bào dân tộc thiểu số, địa hình bị chia cắt, phức tạp thuộc các huyện miền núi của tỉnh được xem xét hỗ trợ thêm kinh phí (*ngoài phần xi măng tỉnh hỗ trợ*) phải đảm bảo theo các tiêu chí của Chương trình bê tông hóa GTNT, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh và các danh mục tuyến đường này phải được đoàn liên ngành (*Sở GTVT, Sở Tài chính, Sở Xây dựng...*) kiểm tra, xác nhận và tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét quyết định theo đúng quy định.

2. Hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng các tuyến đường GTNT bị hư hỏng

TT	Địa phương	Đường huyện	Đường xã	Loại A	Loại B	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Ghi chú
1	An Lão	3,876	8,368	7,500	1,500	5.586,736	Chi tiết theo các Phụ lục từ II.01 - II.09 kèm theo
2	An Nhơn	-	3,504	-	-	889,349	
3	Hoài Ân	-	6,100	-	8,016	3.385,848	
4	Hoài Nhơn	0,900	25,133	-	0,700	5.513,276	
5	Phù Cát	-	5,490	0,540	1,250	1.182,060	
6	Phù Mỹ	0,800	21,521	4,665	1,260	5.788,942	
7	Tây Sơn	-	26,542	0,150	4,131	5.527,513	
8	Tuy Phước	-	-	1,743	0,326	428,040	
9	Vân Canh	-	-	-	0,840	128,502	
10	Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	Không đăng ký
11	Quy Nhơn	-	-	-	-	-	Không đăng ký
Tổng cộng		5,576	96,658	14,598	18,023	28.430,284	

Lưu ý: Đối với đường huyện hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng đạt quy mô đường cấp VI (bề rộng mặt đường $B_m=5,5m$, chiều dày 22cm, mác bê tông 300 daN/cm²); đối với đường xã hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng đạt quy mô đường cấp VI (bề rộng mặt đường $B_m=5,5m$, chiều dày 20cm, mác bê tông 300 daN/cm²); đối với các tuyến đường GTNT loại A hỗ trợ xi măng sửa chữa mặt đường bị hư hỏng có bề rộng $B_m=3,5m$, chiều dày 20cm, mác bê tông 250 daN/cm²; đối với các tuyến đường GTNT loại B hỗ trợ sửa chữa mặt đường bị hư hỏng có bề rộng $B_m=3,0m$, chiều dày 18cm, mác bê tông 250 daN/cm².

Điều 2. Giao UBND các huyện, thị xã bố trí kế hoạch vốn theo cơ cấu nguồn vốn được UBND tỉnh thông qua; chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn (*Chủ đầu tư đối với các công trình tại địa phương*) tổ chức thực hiện theo đúng quy định trong công tác đầu tư xây dựng về huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân để triển khai xây dựng Bê tông hóa

đường giao thông nông thôn năm 2023 ở địa phương đảm bảo theo kế hoạch phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Giao Sở Giao thông vận tải:

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và UBND các huyện, thị xã kiểm tra, soát xét kỹ danh mục các tuyến đường xã, trục chính xã đủ điều kiện hỗ trợ theo Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh; báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Chủ trì, phối hợp các ngành hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của các địa phương theo quy định hiện hành; báo cáo định kỳ hàng Quý cho UBND tỉnh để chỉ đạo thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /b

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K19.(M.30b)

qd

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC I.01: AN LÃO
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN AN LÃO
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ AN HÒA			0,500	0,000	0,500	0,000	0,000
1	Đường BTXM vào khu dân cư Vườn Duyên - Vạn Khánh	Đường cầu Gò Dài	Khu dân cư Vườn Duyên			0,500		
II	XÃ AN HƯNG			1,300	0,000	0,800	0,500	0,000
1	BTNT các tuyến ngõ xóm các thôn	Đường 5B	Nhà dân				0,500	
2	BTNT tuyến nội bộ thôn 4	Đường thôn	Nhà ông Giáp			0,500		
3	BTNT tuyến nội đồng thôn 3, thôn 5	5B	Ruộng			0,300		
III	XÃ AN NGHĨA			2,165	0,000	2,165	0,000	0,000
1	Làm mới tuyến đường vào khu giãn dân Gò Vành	Đường BT thôn 5	Khu Gò Vành thôn 5			0,165		
2	Làm mới tuyến đường từ nhà thôn 2 đến ruộng nước Rung	Nhà ông Vương thôn 2	Ruộng nước Rung			1,000		
3	Làm mới tuyến đường từ ruộng Đồng đến ruộng Con	Ruộng Đồng	Ruộng Con			1,000		
IV	XÃ AN QUANG			0,300	0,000	0,300	0,000	0,000
1	Bê tông hóa đường GTNT từ thôn 3 đến thôn 4	Nhà ông Lý	Nhà ông Đào			0,300		
V	XÃ AN TRUNG			2,140	1,320	0,820	0,000	0,000
1	Đường BTNT thôn 1:							
1.1	Tuyến từ nhà bà Tóp đến sau nhà ông Thọ;	Nhà bà Tóp	Sau nhà ông Thọ			0,170		
1.2	Tuyến từ nhà ông Hạnh đến sau nhà ông Ngông	Nhà ông Hạnh	Sau nhà ông Ngông			0,200		
2	Đường BTNT Thôn Tmang gheng							
2.1	Từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Du	Nhà ông Hoàng	Nhà ông Du		0,260			
2.2	Từ nhà ông Vέα đến nhà bà Thạo	Nhà ông Vέα	Nhà bà Thạo		0,400			
2.3	Từ nhà ông Dâm đến nhà ông Beo	Nhà ông Dâm	Nhà ông Beo		0,260			
2.4	Từ Trường Mẫu giáo đến nhà ông Nghĩa	Trường Mẫu Giáo	Nhà ông Nghĩa		0,400			
3	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT từ đường liên xã đến đập Rà Ngâm (đoạn nối tiếp)	Nhà ông Kéo	Đập Rà Ngâm			0,450		
VII	BAN QLDA ĐTXD&PTQĐ HUYỆN			3,779	3,779	0,000	0,000	0,000

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Đường giao thông từ chân đập Hồ Đồng Mít đến làng cũ của xã An Dũng Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	Điểm đầu giáp ngã 3 đường BTXM vào làng Nước Lơi	Điểm cuối giáp chân đập hồ Đồng Mít		1,000			
2	Đường giao thông Thôn 1, Thôn 4, xã An Dũng	Khu Sản xuất Tà Loang	Thôn 1 An Dũng		1,460			
3	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông các thôn xã An Nghĩa	Điểm đầu giáp đường BTXM mới xây dựng	Điểm cuối giáp cuối làng Thôn 5		0,863			
4	Nâng cấp tuyến đường vào lò đốt rác thải xã An Hòa (Từ ngã 3 quán Miền Tây vào lò đốt rác)	Ngã 3 quán Miền Tây	Lò đốt rác		0,456			
VIII	XÃ AN TÂN			1,460	1,000	0,460	0,000	0,000
	Thôn Tân lập							
1	Đường nội bộ khu dân cư Hóc Bà Diện Thôn Tân Lập	Đường BT	Hóc Bà Diện		0,500			
2	Đường BTGT nội đồng Đoạn từ nhà ông Ân - Ao Cá	Nhà ông Ân	Ao Cá			0,310		
3	Đường BTGT nội đồng Đoạn từ đường bê tông - Nghĩa địa	Đường bê tông	Nghĩa địa			0,150		
	Thôn Tân An							
4	Đường nội bộ khu dân cư Đông Đốt Thôn Tân An	Đường BT	Đông Đốt		0,500			
Tổng cộng :				11,644	6,099	5,045	0,500	0,000

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	11,644 Km
- Đường GTNT loại B:	6,099 Km
- Đường GTNT loại C:	5,045 Km
- Đường GTNT loại D:	0,500 Km
- Đường GTNT loại D:	0,000 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km	2.027,987 Tấn
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km	1.207,602 Tấn
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km	771,885 Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	48,500 Tấn
	0,000 Tấn

PHỤ LỤC I.02: AN NHƠN
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - THỊ XÃ AN NHƠN
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ NHƠN AN			3,080	0,000	3,080	0,000	0,000
1	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ nhà chín Quê ra giáp sông	Nhà chín Quê	Giáp sông			0,558		
2	Bê tông giao thông nội đồng từ đường nhựa đến Bờ Cầu	Đường nhựa	Bờ Cầu			0,570		
3	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ nhà 3 Đâu đến Mương Bò	Nhà 3 Đâu	Mương Bò			0,211		
4	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ Bùi Trân đến gò Đu Đủ	Nhà Bùi Trân	Gò Đu Đủ			0,347		
5	Tuyến đường bê tông giao thông từ nhà Nguyễn Kế Hùng đến nhà Huỳnh Văn Tư, Huỳnh Thị Rác	Nhà Nguyễn Kế Hùng	Nhà Huỳnh Văn Tư, Huỳnh Thị Rác			0,535		
6	Tuyến đường bê tông giao thông từ nhà Phan Văn Đâu đến đến nhà Huỳnh Thiên Hùng.	Nhà Phan Văn Đâu	Nhà Huỳnh Thiên Hùng.			0,644		
7	Tuyến bê tông giao thông từ Háo Lễ đến nhà Trần Công Hoàn	Háo Lễ	Nhà Trần Công Hoàn			0,215		
II	XÃ NHƠN HẠNH			1,690	0,000	1,690	0,000	0,000
1	Bê tông xi măng tuyến từ Xóm Tháp đến Xóm Cỏm	Nhà ông Công	Đám ruộng ông Tài			0,600		
2	Bê tông xi măng tuyến đường Giáp ĐT 631 (Bình An) đi Cây Me 2 (Thái Xuân)	Cầu Tệnh	Đập Cây Me 2			1,090		
III	XÃ NHƠN PHÚC			0,920	0,000	0,000	0,920	0,000
1	Tuyến đường giao thông nội đồng từ Đám Quế đến Cây Đông	Đám Quế	Cây Đông				0,920	
IV	XÃ NHƠN THỌ			5,886	0,000	5,886	0,000	0,000
1	BTXM Tuyến đường từ nhà Võ Anh Tuấn đến giáp Kênh N2 mới, xóm Thọ Bình	Mép BTXM	Giáp Kênh N2 mới			0,878		
2	BTXM Tuyến đường từ Quốc lộ 19 đến giáp mép bê tông Đập Cùmg, Thọ Phú Bắc	Quốc lộ 19	Giáp mép bê tông Đập Cùmg			0,255		
3	BTXMT uyến đường từ ĐH 39 đến giáp nhà ông Lê Văn Vinh, xóm Mỹ Tây	ĐH 39	Giáp nhà ông Lê Văn Vinh			1,280		
4	BTXM tuyến từ Bụi tre Ba lan đến giáp mép BTXM, xóm Đông Viên	Bụi tre Ba lan	Giáp xóm Đông Viên			0,353		
5	BTXM tuyến đường từ xóm Quý viên đến Trường Tiểu học Gò Da, xóm Quý Viên	Xóm Quý viên	Đến trường tiểu học Gò Da			0,450		
6	BTXM tuyến đường từ nhà Phạm Ánh đến giáp đường Lung Nà, xóm Thọ Sơn Bắc	Nhà Phạm Ánh	Giáp đường Lung Nà			0,760		
7	BTXM tuyến đường từ Cầu Suối Dài đến giáp ngõ nhà ông Châu Ngọc Phước, xóm Nam Viên	Cầu Suối Dài	Giáp ngõ nhà ông Châu Ngọc Phước			1,910		
V	XÃ NHƠN TÂN			4,592	0,000	4,390	0,000	0,202
1	Từ đường bê tông xóm Quế Châu đến nhà bà Nguyễn Thị Lệ Xuân	Đường bê tông	Nhà bà Nguyễn Thị Lệ Xuân			0,350		
2	Tuyến từ đường bê tông đến nhà bà Tạ Thị Nương	Đường bê tông	Nhà bà Tạ Thị Nương			0,170		
3	Từ đường bê tông ngõ nhà Nguyễn Văn Thạch đến nhà bà Phạm Thị Ngà	Nhà ông Nguyễn Văn Thạch	Nhà bà Phan Thị Ngà			0,350		
4	Từ đường bê tông Xuân Điền đến nhà ông Nguyễn Hữu Hiến	Đường bê tông	Nhà ông Nguyễn Hữu Hiến			0,580		
5	Từ đường bê tông đến nhà ông Võ Văn Tích	Đường bê tông	Nhà ông Võ Văn Tích			0,036		
6	Xây dựng BTXM tuyến đường nội đồng: Tuyến từ kênh N6 đến xóm Xuân Thạnh	Kênh N6	Xóm Xuân Thạnh			0,420		
7	Xây dựng BTXM tuyến đường nội đồng: từ đường Tráng Long Nhon Lộc đến Miếu Xuân Điền	Đường đi Tráng Long Nhon Lộc	Miếu Xuân Điền			0,480		
8	Từ đường bê tông đến nhà bà Nguyễn Thị Trọng	Đường bê tông	Nhà bà Nguyễn Thị Trọng			0,070		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
9	Từ đường bê tông đến nhà ông Trần Văn Mai	Đường bê tông	Nhà ông Trần Văn Mai			0,045		
10	Tuyến từ ĐT 638 đến nhà ông Phạm Tèo	Đường ĐT 638	Nhà ông Phạm Tèo					0,202
11	Từ đường bê tông đến nhà ông Nguyễn Minh Thành	Đường bê tông	Nhà ông Nguyễn Minh Thành			0,047		
12	Từ đường bê tông đến nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn	Đường bê tông	Nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn			0,041		
13	Từ nhà ông Lê Văn Duyệt đến nhà ông Đinh Quốc Vũ	Nhà ông Lê Văn Duyệt	Nhà ông Đinh Quốc Vũ			0,090		
14	Đường ĐH 36 đến nhà ông Trần Ngọc Tân	Đường ĐH 36	Nhà ông Trần Ngọc Tân			0,020		
15	Từ đường bê tông đến nhà ông Trần Văn Bảy	Đường bê tông	Nhà ông Trần Văn Bảy			0,033		
16	Từ đường bê tông đến nhà bà Lê Thị Cảnh	Đường bê tông	Nhà bà Lê Thị Cảnh			0,020		
17	Từ đường bê tông đến nhà bà Võ Thị Mười	Đường bê tông	Nhà bà Võ Thị Mười			0,018		
18	Xây dựng BTXM tuyến đường nội đồng: từ nhà ông Bạch Văn Thành đến kênh N4	Nhà ông Bạch Văn Thành	Kênh N4			0,202		
19	Xây dựng BTXM tuyến đường nội đồng: Tuyến từ Vườn Đồn đến Dốc Ông Thà	Vườn Đồn	Dốc Ông Thà			0,420		
20	Tuyến bê tông nhà ông 5 Đôn đến nhà ông Phạm Đình Vui	Bê tông 05 Đôn	Nhà ông Phạm Đình Vui			0,068		
21	Tuyến bê tông nhà ông Bạch Văn Thành đến nhà ông Bạch Văn Cao	Nhà ông Bạch Văn Thành	Nhà ông Bạch Văn Cao			0,064		
22	Từ cầu Máng đến nhà ông Lê Văn Biên	Cầu Máng	Nhà ông Lê Văn Biên			0,352		
23	Từ nhà ông Lê Hùng Dũng đến nhà ông Lê Thanh Bình	Nhà ông Lê Hùng Dũng	Đến nhà ông Lê Thanh Bình			0,074		
24	Từ đường bê tông Hóc Cùng đến nhà ông Bùi Văn Bình	Bê tông Hóc Cùng	Nhà ông Bùi Văn Bình			0,120		
25	Từ đường bê tông Hóc Cùng đến nhà ông Nguyễn Văn Châu	Bê tông Hóc Cùng	Nhà ông Nguyễn Văn Châu			0,100		
26	Tuyến đường từ nhà ông Lê Thanh Tùng đến trại heo ông Sơn	Nhà ông Lê Thanh Tùng	Trại heo ông Sơn			0,220		
VI	XÃ NHƠN MỸ			1,913	0,000	1,683	0,230	0,000
1	Đường giao thông ngõ xóm Đại An từ giáp bê tông ngõ xóm Trung đến ngõ ông Nguyễn Văn Bình	Giáp bê tông ngõ xóm Trung	Ngõ ông Nguyễn Văn Bình				0,160	
2	Đường giao thông ngõ xóm Đại An từ giáp bê tông ngõ xóm Nam đến ngõ bà Nguyễn Thị Nga	Giáp bê tông ngõ xóm Nam	Ngõ bà Nguyễn Thị Nga			0,020		
3	Đường giao thông ngõ xóm Đại An từ giáp đường ĐH34 đến ngõ ông Nguyễn Văn Hùng	Giáp đường ĐH34	Ngõ ông Nguyễn Văn Hùng			0,125		
4	Đường giao thông ngõ xóm Tân Đức từ giáp đường giao thông trên nhà VH đến giáp đường giao thông ngõ xóm nhà ông Hiệp	Giáp đường giao thông trên nhà VH	Giáp đường giao thông ngõ xóm nhà ông Hiệp			0,072		
5	Đường giao thông ngõ xóm Tân Đức từ giáp đường giao thông đến nhà ông Tiến	Giáp đường giao thông	Nhà ông Tiến			0,074		
6	Đường giao thông ngõ xóm Nghĩa Hòa từ Giáp đường giao thông ngõ xóm nhà ông Long đến nhà ông Vinh	Giáp đường giao thông ngõ xóm nhà ông Long	Nhà ông Vinh				0,070	
7	Đường giao thông ngõ xóm Nghĩa Hòa từ giáp đường giao thông ngõ xóm nhà ông Em đến Nhà ông Châu	Giáp đường giao thông ngõ xóm nhà ông Em	Nhà ông Châu			0,055		
8	Đường giao thông ngõ xóm Nghĩa Hòa từ giáp đường giao thông ngõ xóm ngã tư ông Bong đến Mương Quảnh	Giáp đường giao thông ngõ xóm ngã tư ông Bong	Mương Quảnh			0,035		
9	Đường giao thông ngõ xóm Tân Nghi từ giáp đường giao thông ngõ xóm đến ngõ ông Nguyễn Văn Thông	Giáp đường giao thông ngõ xóm	Ngõ ông Nguyễn Văn Thông			0,070		
10	Đường giao thông nội đồng Tân Nghi từ Ngõ 4 Bà đến Nghĩa Hòa	Ngõ 4 Bà	Nghĩa Hòa			0,410		
11	Đường giao thông nội đồng Hòa Phong từ Ngõ bà Hiệp đến Cổng 4 Dũng	Ngõ bà Hiệp	Cổng 4 Dũng			0,313		
12	Đường giao thông nội đồng Hòa Phong từ Cổng 4 Lai đến giáp đường bê tông	Cổng 4 Lai	Giáp đường bê tông			0,509		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
VII	XÃ NHƠN KHÁNH			3,522	2,472	0,920	0,055	0,075
1	Đường nội đồng thôn Quan Quang	Ngã ba Nhà Hà Ngọc Anh	Trạm bơm xóm 3			0,280		
2	Bê tông thôn An Hoà từ bê tông xóm 1 đến Ngõ nhà Huỳnh Xuân Chánh	BT Xóm 1	Ngõ nhà Huỳnh Xuân Chánh					0,034
3	Bê tông thôn An Hoà từ ĐT 636 đến Ngõ nhà Mai Thị Thuý Sương	ĐT 636	Ngõ nhà Mai Thị Thuý Sương					0,041
4	Bê tông thôn An Hoà từ Ngõ nhà Trần Xuân Quang đến Ngõ Nhà Lý Thị Tâm	Ngõ nhà Trần Xuân Quang	Ngõ Nhà Lý Thị Tâm			0,073		
5	Bê tông thôn Quan Quang từ bê tông Xóm 3 đến gò Miếu Trung	Bê tông Xóm 3	Đầu gò Miếu Trung			0,390		
6	Bê tông thôn Quan Quang từ bê tông Xóm 5 đến Ngõ nhà Lê Thị Thanh	Bê tông Xóm 5	Ngõ nhà Lê Thị Thanh			0,017		
7	Bê tông thôn Quan Quang từ Ngõ nhà Ông Trung đến Ngõ nhà Bùi Văn Duy	Ngõ nhà Ông Trung	Ngõ nhà Bùi Văn Duy				0,023	
8	Bê tông thôn Hiếu An từ bê tông Xóm 8 đến Ngõ nhà Phạm Ngọc Lai	Bê tông Xóm 8	Ngõ nhà Phạm Ngọc Lai			0,052		
9	Bê tông thôn Hiếu An từ Ngõ nhà Hồ Văn Cuộc đến Ngõ nhà Hồ Thị Bích Liêu	Ngõ nhà Hồ Văn Cuộc	Ngõ nhà Hồ Thị Bích Liêu			0,015		
10	Bê tông thôn Hiếu An từ Bê tông xóm 6 đến Ngõ nhà Bùi Tấn Triền	Bê tông Xóm 6	Ngõ nhà Bùi Tấn Triền			0,062		
11	Bê tông thôn Hiếu An từ bê tông xóm 6 đến Ngõ nhà Nguyễn Đức Ngọc	Bê tông Xóm 6	Ngõ nhà Nguyễn Đức Ngọc				0,032	
12	Bê tông thôn Hiếu An từ bê tông xóm 6 đến Ngõ nhà Lê Văn Dư	Bê tông xóm 6	Ngõ nhà Lê Văn Dư			0,031		
13	Đường trục thôn Quan Quang kết nối tuyến Bắc - Nam số 1	Trục Thôn Quan Quang	Bắc - Nam số 1		0,105			
14	Tuyến từ bê tông Quan Quang kết nối trục Đông - Tây Thị xã	Nhà Hà Ngọc Anh	Trục Đông - Tây Thị xã		0,357			
15	Tuyến từ Phạm Hoàng Chấn đến trục Đông - Tây Thị xã	Nhà Phạm Hoàng Chấn	Trục Đông - Tây Thị xã		2,010			
VIII	XÃ NHƠN HẬU			0,433	0,000	0,258	0,175	0,000
1	Tiếp giáp BTXM - Nhà ông Lý (Vân Sơn)	Tiếp giáp BTXM	Nhà ông Giả Văn Lý			0,060		
2	Tiếp giáp BTXM - Nhà ông Sâm (Nam Tân)	Tiếp giáp BTXM	Nhà ông Huỳnh Văn Sâm				0,175	
3	Tiếp giáp BTXM - Nhà ông Dũng (Bắc Nhạn Tháp)	Tiếp giáp BTXM	Nhà ông Lê Văn Dũng			0,070		
4	Tiếp giáp BTXM - Nhà ông Giác (Bắc Nhạn Tháp)	Tiếp giáp BTXM	Nhà ông Phạm Văn Giác			0,063		
5	Tiếp giáp BTXM - Nhà ông Thiét (Bắc Nhạn Tháp)	Tiếp giáp BTXM	Nhà ông Phạm Xuân Thiét			0,035		
6	Tiếp giáp BTXM - Nhà Bà Nhành (Bắc Nhạn Tháp)	Tiếp giáp BTXM	Nhà Bà Nhành			0,030		
IX	PHƯỜNG ĐẠP ĐÀ			0,356	0,000	0,126	0,057	0,173
1	Các hẻm đường phụ Nguyễn Bèo, Nguyễn Lữ	Nhà ông Chấn (KV Bắc PD)	Bờ kè Bến Trén (KV Bằng Châu)			0,126		
2	Các hẻm đường phụ Ngô Văn Sờ, Nguyễn Lữ, Đào Duy Từ	Nhà bà Vân (KV Nam PD)	Nhà ông Khai (KV Bà Canh)				0,057	
3	Các hẻm đường phụ Đỗ Độc Tuyết, Đỗ Độc Bảo	Nhà bà Dung (KV Nam PD)	Nhà ông Long (KV Mỹ Hòa)					0,173
X	PHƯỜNG NHƠN HƯNG			0,330	0,000	0,000	0,330	0,000
1	Đường bê tông giao thông nội đồng phường Nhơn Hưng, tuyến: Tuyến đường từ nhà ông Quang Nho - Giáp trạm thủy văn	Từ nhà ông Quang Nho	Giáp trạm thủy văn				0,330	
XI	PHƯỜNG NHƠN HÒA			2,575	0,950	1,025	0,600	0,000
1	Đường Từ đường BTXM đến nhà ông Vũ Tích Cảnh	Đường BTXM	Nhà ông Vũ Tích Cảnh				0,600	
2	Đường từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Nguyễn Thế Hoàng	Nhà ông Thịnh	Nhà ông Nguyễn Thế Hoàng			0,025		
3	Từ nhà Trần Thị Trúc đến nhà Nguyễn Thị Ánh	Từ nhà Trần Thị Trúc	Nhà Nguyễn Thị Ánh			0,080		
4	Từ nhà Nguyễn Văn Toan đến Nhà Trần Đình Chiến	Từ nhà Nguyễn Văn Toan	Nhà Trần Đình Chiến			0,220		
5	Nâng cấp đường từ quốc lộ 1A - giáp đường bê tông (Huỳnh Kim)	Quốc lộ 1A	Giáp đường bê tông (Huỳnh Kim)			0,630		
6	BTXM đường giao thông nội đồng từ nhà ông Hơn đi Phước Hiệp	Nhà ông Hơn	Xã Phước Hiệp		0,950			
7	Đường từ đường BTXM đến nhà ông Đức	Quốc lộ 1A	Giáp đường bê tông (Huỳnh Kim)			0,070		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
XII	PHƯỜNG NHƠN THÀNH			3,280	0,000	2,630	0,650	0,000
1	Tuyến giao thông nội đồng từ đám ruộng Ông Nguyễn Ngọc Huy đến giáp bờ bao đội 5	Đám ruộng Ông Nguyễn Ngọc Huy	Giáp bờ bao đội 5			0,680		
2	Tuyến giao thông nội đồng từ trước chùa Phước Lộc đến giáp bờ giao	Trước chùa Phước Lộc	Gáp bờ giao			0,570		
3	Tuyến giao thông nội đồng từ nhà Bà Trần Thị Sáu đến vùng cải tạo	Nhà Bà Trần Thị Sáu	Vùng cải tạo			0,430		
4	Đường BTXM giao thông nội đồng từ BTXM hiện trạng đến cống ông Cẩm	BTXM hiện trạng	Cống ông Cẩm				0,150	
5	BTXM giao thông nội đồng từ BTXM hiện Trạng đến giáp chân núi Mò O	BTXM hiện Trạng	Chân núi Mò O				0,500	
6	BTXM tuyến từ QL19B đến nhà ông Trung	QL19B	nhà ông Trung			0,230		
7	Đường BTXM giao thông nội đồng đoạn từ Trạm Bơm chống úng đến đám Ao trước bà Mai Thị Lâm Anh	Trạm Bơm chống úng	Đám Ao trước bà Mai Thị Lâm Anh			0,400		
8	BTXM giao thông nội đồng đoạn từ nhà ông Trần Đình Chương đến đám ruộng cống Ấn Lệ	Nhà ông Trần Đình Chương	Đám ruộng cống Ấn Lệ			0,320		
Tổng cộng :				28,577	3,422	21,688	3,017	0,450

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

28,577	Km
3,422	Km
21,688	Km
3,017	Km
0,450	Km
4.323,569	Tấn
677,556	Tấn
3.318,264	Tấn
292,649	Tấn
35,100	Tấn

PHỤ LỤC I.03: HOÀI ÂN
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN HOÀI ÂN
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ ÂN HẢO TÂY			0,570	0,000	0,570	0,000	0,000
1	Xây dựng tuyến đường chính đến Hóc Yên	Đường chính	Hóc Yên			0,570		
II	XÃ ÂN MỸ			1,020	0,000	1,020	0,000	0,000
1	Tuyến từ ngã ba cây mai đến rọ voi	Ngã ba cây ma	Rọ voi			0,120		
2	Tuyến từ bê tông xóm đến giáp đường bê tông Đồng Bé	Từ bê tông xóm	Bê tông Đồng Bé			0,400		
3	BTXM từ nhà văn hóa thôn Mỹ Thành đến nhà ông Hùng	Từ nhà văn hóa thôn Mỹ Thành	Nhà ông Hùng			0,500		
III	XÃ ÂN HẢO ĐÔNG			1,745	0,000	0,600	0,340	0,805
1	Đường BTXM từ nhà bà Đức đến nghĩa địa thôn Vạn Hòa	Nhà bà Đức	Nghĩa địa thôn Vạn Hòa			0,400		
2	Đường BTXM từ nhà ông Bình đến nhà ông 4 Trang	Từ nhà ông Bình	Nhà ông 4 Trang				0,090	
3	Đường BTXM từ ĐT 629 đến nhà ông Huỳnh Ngọc Y	Từ ĐT 629	Nhà ông Huỳnh Ngọc Y					0,080
4	Đường BTXM từ nhà bà Đào đến nhà ông Thắng	Nhà bà Đào	Nhà ông Thắng				0,250	
5	Đường BTXM từ bê tông xóm đến nhà ông Trọng	Bê tông xóm	Nhà ông Trọng					0,260
6	Đường BTXM từ bê tông xóm đến nhà ông Nhứt	Bê tông xóm	Nhà ông Nhứt					0,080
7	Đường BTXM từ bê tông xóm đến nhà bà Mai	Bê tông xóm	Nhà bà Mai					0,070
8	Đường BTXM từ bê tông xóm đến nhà ông Hường	Bê tông xóm	Nhà ông Hường					0,085
9	Đường BTXM từ ĐT 629 đến nhà bà Tá	Từ ĐT 629	Nhà bà Tá					0,180
10	Đường BTXM từ bê tông xóm đến nhà ông Ké	Bê tông xóm	Nhà ông Ké			0,200		
11	Đường BTXM từ ĐT 629 đến Ruộng	Từ ĐT 629	Đền Ruộng					0,050
IV	XÃ ÂN TÍN			0,245	0,000	0,095	0,150	0,000
1	Từ đường BT đến nhà ông Sáu	Đường BT	Nhà ông Sáu				0,090	
2	Từ đường BT đến nhà bà Hoài	Đường BT	Nhà bà Hoài			0,095		
3	Từ đường BT đến nhà ông Thân	Đường BT	Nhà ông Thân				0,060	
V	XÃ ÂN PHONG			2,223	0,000	0,490	0,000	1,733
1	Từ nhà bà Lùng đến nhà ông Nam	Nhà bà Lùng	Nhà ông Nam					0,130
2	Từ nhà ông Diệp đến nhà ông Hồ	Nhà ông Diệp	Nhà ông Hồ					0,150
3	Từ nhà ông Cư đến nhà ông Thọ	Nhà ông Cư	Nhà ông Thọ					0,150
4	Đường nghĩa địa đội 9	Nhà ông Dũng	Nghĩa địa đội 9			0,090		
5	Từ đường BTXM đến nhà ông Hương	Đường BTXM	Nhà ông Hương					0,060
6	Từ đường BTXM đến nhà ông Út	Đường BTXM	Nhà ông Út					0,065
7	Từ đường BTXM đến nhà ông Dũng	Đường BTXM	Nhà ông Dũng					0,070
8	Từ đường BTXM đến nhà ông Linh	Đường BTXM	Nhà ông Linh					0,065
9	Từ đường BTXM đến nhà ông Giang	Đường BTXM	Nhà ông Giang					0,150
10	Từ đường BTXM đến nhà ông Loan	Đường BTXM	Nhà ông Loan					0,150
11	Từ đường BTXM đến nhà bà Tâm	Đường BTXM	Nhà bà Tâm					0,060
12	Từ đường BTXM đến nhà bà Tâm	Đường BTXM	Nhà bà Tâm					0,060

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
13	Từ đường BTXM đến nhà ông Thọ	Đường BTXM	Nhà ông Thọ					0,045
14	Từ đường BTXM đến nhà bà Bái	Đường BTXM	Nhà bà Bái					0,056
15	Từ đường BTXM đến nhà ông Phương	Đường BTXM	Nhà ông Phương					0,052
16	Từ đường BTXM đến nhà ông Mai	Đường BTXM	Nhà ông Mai					0,065
17	Từ đường BTXM đến nhà bà Nguyễn Thị Bé	Đường BTXM	Nhà bà Bé					0,085
18	Từ đường BTXM liên xóm đến nhà bà Nguyễn Thị Tươi	Đường BTXM	Nhà bà Tươi					0,065
19	Từ đường BTXM đến nhà Ông Nguyễn Công Tuy	Đường BTXM	Nhà ông Tuy					0,080
20	Từ đường BTXM đến nhà liên xã đến Hồ đá Bàn	Đường BTXM	Hồ đá Bàn			0,400		
21	Từ nhà ông Gân đến nhà Nguyễn Thị Thắm	Nhà ông Gân	Nhà bà Thắm					0,095
22	Từ nhà ông Gân đến nhà Trần Thị Qua	Nhà ông Gân	Nhà bà Qua					0,080
VI	XÃ AN ĐỨC			1,821	0,000	1,821	0,000	0,000
1	BTXM tuyến từ đường BTXM Gia Trị đến nhà Bà Hiền	Đường BT	nhà Bà Hiền			0,244		
2	BTXM tuyến từ nhà ông Huyền đến nhà ông Cường	Nhà ông Huyền	Nhà ông Cường			0,215		
3	BTXM tuyến từ nhà ông Liêm đến nhà ông Tơ	Nhà ông Liêm	Nhà ông Tơ			0,212		
4	BTXM tuyến từ nhà ông Quốc đến nhà ông Cảnh	Nhà ông Quốc	Nhà ông Cảnh			0,270		
5	BTXM tuyến từ nhà ông Lạc đến nghĩa địa thôn Gia Đức	Nhà ông Lạc	Nghĩa địa thôn Gia Đức			0,500		
6	BTXM tuyến từ nhà ông Bình đến nhà Bà Quy	Nhà ông Bình	Nhà ông Quy			0,085		
7	BTXM tuyến từ đường BT đến Giáp Đường BT thôn An Hậu	Đường BT đội 6	Thôn An Hậu			0,175		
8	BTXM tuyến từ nhà bà Phu đến nhà ông Lực Tài	Nhà Bà Phu	Nhà ông Tài			0,120		
VII	XÃ AN TƯỜNG TÂY			0,650	0,000	0,650	0,000	0,000
1	Bê tông - nhà ông Lực	Bê tông	Nhà ông Lực			0,300		
2	ĐT630 - nghĩa địa Khú Khương	ĐT630	Nghĩa địa			0,350		
VIII	XÃ AN TƯỜNG ĐÔNG			0,940	0,000	0,790	0,080	0,070
1	BTXM từ nhà ông Long đến khu trồng cây ăn quả xã An Tường Đông	Nhà ông Long	Đất ông Cấp			0,390		
2	BTXM đường vào nghĩa địa thôn Lộc Gang	Từ đường BTXM	Nghĩa địa thôn Lộc Giang			0,400		
3	BTXM từ đường BT đến nhà ông Trần Phúc Bình	Đường Bê tông	Nhà ông Bình				0,080	
4	BTXM từ đường BT đến nhà ông Trương Hoài Bảo	Đường Bê tông	Nhà ông Bảo					0,070
IX	XÃ AN THẠNH			3,490	0,000	1,890	0,640	0,960
1	Từ trạm biến áp đến nhà Phong	Trạm biến áp	Nhà Phong			0,230		
2	Nhà Đạt đến ngã ba nhà Liêu	Nhà Đạt	Nhà Liêu				0,130	
3	Đường liên xã đến nhà Tân	Đường liên xã	Nhà Tân			0,730		
4	Nhà Quý đến đường liên xã	Nhà Quý	Đường liên xã					0,100
5	Nhà Tâm đến nhà Tiến	Nhà Tâm	Nhà Tiến				0,200	
6	Cổng chùa đến nhà ông Tía	Cổng chùa	Nhà Tía			0,660		
7	Nhà Sơn Nam đến nương Hồ Vạn Hội	Nhà Nam	Hồ Vạn Hội			0,100		
8	Nhà bà Gái đến nhà bà Lộc	Nhà Gái	Nhà Lộc			0,170		
9	Đường liên xã đến nhà Dũng (xuân)	Đường liên xã	Nhà Dũng				0,100	
10	Nhà ông Phú đến nhà ông Phước	Nhà Phú	Nhà Phước					0,100
11	Nhà ông Bình đến nhà bà Tâm	Nhà Bình	Nhà Tâm					0,250
12	Kết nối đường nghĩa địa đến đường nội đồng xóm 3 Phú Văn	Đường nghĩa địa	Đường nội đồng xóm 3					0,100
13	Đường cây cây Bà Phú (ngõ ông Thiện) đến nhà ông Tự xóm 1	Đường cây Cây	Nhà Tự				0,210	
14	Đường liên xã đến ngõ nhà ông Cầm	Đường liên xã	Nhà Cầm					0,100

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
15	Đường liên xã đến ngõ nhà ông Hải	Đường liên xã	Nhà Hải					0,140
16	Đường liên xã đến nhà ông Nhựt	Đường liên xã	Nhà Nhựt					0,070
17	Đường liên xã đến nhà bà Bình	Đường liên xã	Nhà Ninh					0,100
Tổng cộng :				12,704	0,000	7,926	1,210	3,568

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ	12,704 Km
- Đường GTNT loại A:	0,000 Km
- Đường GTNT loại B:	7,926 Km
- Đường GTNT loại C:	1,210 Km
- Đường GTNT loại D:	3,568 Km
2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:	1.608,352 Tấn
- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km	0,000 Tấn
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km	1.212,678 Tấn
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km	117,370 Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	278,304 Tấn

PHỤ LỤC L04: HOÀI NHƠN
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - THỊ XÃ HOÀI NHƠN
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	PHƯỜNG BÔNG SƠN			3,399	0,000	0,232	1,893	1,274
1	Đường BTXM khu phố Thiết Dính Bắc Tuyến từ nhà ông Châu đến nhà ông Rân loại B: L=166m.	Nhà ông Châu	Nhà ông Rân			0,166		
2	Đường BTXM khu phố Liêm Bình tuyến từ đường Tổ Hữu đến nhà bà Thoa	Đường Tổ Hữu	Nhà bà Thoa			0,066		
3	Đường BTXM khu phố Phụ Đức: 549,5m Hạng mục : - Tuyến từ đường Biên Cương đến kênh Lại Giang và nhà ông Đồi: 149,5m. - Tuyến từ nhà ông Cường đến nhà bà Hân và ra đường Biên Cương: 311,0m - Tuyến từ nhà ông Lực đến nhà ông Do: 89,0m	Đường Biên Cương, nhà ông Cường, nhà ông Lực	Kênh Lại Giang nhà ông Đồi, nhà bà Hân và đường Biên Cương, nhà ông Do				0,550	
4	Đường BTXM khu phố Trung Lương: 601m Hạng mục: - Tuyến từ đường Biên Cương đến nhà ông Cường và nhà ông Sao: 285,5m - Tuyến từ đường Biên Cương nhà ông Quang, ông Phương đến đường Bạch Đằng nhà bà Loan: 315,5m	Đường Biên Cương, đường Biên Cương nhà ông Quang	Nhà ông Cường và nhà ông Sao, đường Bạch Đằng nhà bà Loan				0,601	
5	Đường BTXM khu phố Trung Lương: 742,5m Hạng mục: - Tuyến từ đường Bạch Đằng nhà ông Cường đến đường Biên Cương nhà bà Hồng và đường Đoàn Thị Điểm nhà ông Thu: 494,5m - Tuyến từ đường Bạch Đằng nhà bà Tùng đến đường Biên Cương nhà bà Hoa: L=248,0m	Đường Bạch Đằng nhà ông Cường, nhà bà Tùng	Đường Biên Cương nhà bà Hồng, nhà bà Hoa và đường Đoàn Thị Điểm nhà ông Thu				0,743	
6	Đường BTXM khu phố Thiết Dính Bắc Tuyến từ cổng đất lờ đến chân đập hồ Thiết Dính: L=441m.	Cổng đất lờ	Chân đập hồ Thiết Dính					0,441
7	Đường BTXM khu phố 1 tuyến từ nhà ông Tổng đến nhà bà Trúc	Nhà ông Tổng	Nhà bà Trúc					0,119
8	Đường BTXM khu phố 5: 481,5m. Hạng mục: - Tuyến từ đường Trần Phú đến đường Tăng Bạt Hổ: 202,0m. - Tuyến từ đường Trần Phú đến nhà bà Hồng và nhà ông Lai: 100,5m. - Tuyến từ đường Hồ Xuân Hương đến nhà ông Đông: 57,0m. - Tuyến từ kênh Lại Giang nhà ông Ngô Bền đến nhà ông Hương: 122,0m.	Đường Trần phú, đường Hồ Xuân Hương, nhà ông Ngô Bền	Đường Tăng Bạt Hổ, nhà bà Hồng và nhà ông Lai, nhà ông Hương					0,482
9	Đường BTXM khu phố Liêm Bình tuyến từ đường Tô Ký đến nhà bà Huệ, nhà bà Thủy	Đường Tô Ký	Nhà bà Huệ, nhà bà Thủy					0,232
II	XÃ HOÀI CHÂU BẮC			4,600	0,000	0,400	4,200	0,000
1	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ ngõ Cai đến cồn nhiều, quy thuận	Ngõ Cai	Cồn Nhiều				1,415	
2	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ Cầu Giữa đến nhà ông Đường thôn Gia An đông	Cầu Giữa	Nhà ông Đường				0,380	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
3	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ đập sông mới đến chùm Gọng thôn Hy Thế	Sông Mới	Chùm Gọng				0,700	
4	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ ruộng ông Mãng đến ngõ ông Tiểu thôn Gia An	Ruộng ông Mãng	Ngõ ông Tiểu				0,909	
5	Bê tông giao thông nội đồng tuyến từ ngõ Tổng đến công hợp thôn Liễu An	Ngõ tổng	Công hợp				0,796	
6	Bê tông thôn Gia An Nam loại B					0,400		
III	XÃ HOÀI CHÂU			1,985	0,000	1,537	0,295	0,153
1	Tuyến đường ngõ Lộc - Ngõ Thu	Ngõ Lộc	Ngõ Thu			0,360		
2	Tuyến đường ngõ Thương - Bàu Sen	Ngõ Thương	Bàu Sen			0,380		
3	Tuyến đường từ công bà Đặng, Ngõ Nam và đường ngõ Búp, sân bãi cũ	Công bà Đặng	Sân bãi cũ			0,357		
4	Tuyến đường ngõ Khoa - Ngõ Út, xóm 2, An Sơn	Ngõ Khoa	Ngõ Út			0,154		
5	Tuyến đường ngõ Nông - Ngõ Thái, ngõ Bão - Ngõ Đức, ngõ Ngọ - Ngõ phúc, ngõ Vui - Ngõ Đạt, đường bê tông - Ngõ 8 Máy	Ngõ Nông	Ngõ Đạt			0,286		
6	Tuyến đường ngõ Lãm - Ngõ Quy, Ngõ Giao - Ngõ Tinh, Ngõ Sao - Ngõ Lan, Bê tông xóm 1 - Ngõ Chính, ngõ Quốc	Ngõ Lãm	Ngõ Quốc				0,295	
7	Tuyến đường ngõ Thám, ngõ Mai, ngõ Quân	Ngõ Thám	Ngõ Quân					0,153
IV	PHƯỜNG HOÀI ĐỨC			1,853	0,000	0,298	1,210	0,345
1	Đường bê tông khu phố Định Bình	Đường Phạm Văn Đồng	Hóc Mố			0,240		
2	Đường bê tông khu phố Lại Khánh	Nhà ông Ngô Hữu Tài	Tôn Thất Tùng					0,345
3	Đường bê tông khu phố Lại Khánh Nam	Nhà ông Lê Hồng Giang	Nhà ông Nguyễn Công Bích				0,080	
4	Đường bê tông khu phố Lại Khánh Nam	Đường Tôn Thất Tùng	Nhà ông Đào Văn Tàn			0,058		
5	Đường trục chính nội đồng, khu phố Định Bình Nam	Đường Lam Sơn	Ruộng ông Trần Văn Châu				0,540	
6	Đường trục chính nội đồng, khu phố Định Bình	Đường Võ Liễu	Ruộng ông Lục				0,590	
V	XÃ HOÀI HẢI			1,901	0,000	1,874	0,000	0,027
1	Tuyến đường dọc biển từ sân vận xã đến Mũi Gành-Đieu Quang	Đường BTN	Chân núi-Mũi Gành			0,630		
2	Tuyến đường dọc biển từ Kim Giao Nam đến Kim Giao Bắc (giai đoạn 2)	Đường BTXM (giai đoạn 1)	Kè Kim Giao Bắc			1,119		
3	Tuyến đường liên gia từ nhà bà Phượng đến giáp đường BTXM hiện trạng	Nhà bà Phượng	Đường BTXM					0,027
4	Tuyến đường liên gia từ đường BTXM Hà Xuyên đến nhà ông Hiền Diêu Quang	Đường BTXM Hà Xuyên	Nhà ông Hiền			0,125		
VI	PHƯỜNG HOÀI HẢO			0,874	0,000	0,874	0,000	0,000
1	Bê tông GTNT Tấn Thạnh 1: Tuyến từ nhà Bình đến Mai xuân Thạnh (L =80m); Ngõ Chấn đến Nguyễn Đức (L = 50m), Đoạn nhà Ninh - nhà Hưng (L=92m); Giáp đường Bê tông đến nhà Truyền (L = 56m) ; Giáp đường Bê tông đến nhà Bảy (L = 86m)	Nhà Bình, Ngõ Chấn, nhà Ninh, nhà bảy	Mai Xuân Thạnh, Nguyễn Đức, nhà Hưng, nhà Truyền, nhà bảy			0,364		
2	Tuyến giáp đường Lê Hồng Phong đến nhà Tiến	Lê Hồng Phong	Nhà Tiến			0,190		
3	Tuyến giáp đường bê tông đến đông gò mè	Bê tông	Gò mè			0,320		
VII	PHƯỜNG HOÀI HƯƠNG			2,299	0,000	0,314	0,852	1,133
1	Tuyến đường xóm 4 và 5 khu phố Ca Công	Đường Trường Sa						0,057
2	Tuyến đường từ nhà ông Trần Văn Nhanh đến nhà Mai Tấn Đức khu phố Thiện Đức Bắc	Nhà ông Trần Văn Nhanh	Nhà ông Mai Tấn Đức			0,314		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
3	Tuyến từ nhà bà La Thị Ứng đến ngõ nhà ông Lê Thanh Thủy khu phố Thiện Đức Bắc	Nhà bà La Thị Ứng	Nhà ông Lê Thanh Thủy				0,206	
4	Tuyến đường từ nhà ông Phạm Văn Liêu đến nhà ông Phạm Hoan khu phố Thiện Đức Bắc	Nhà ông Phạm Văn Liêu	Nhà ông Phạm Hoan					0,123
5	Tuyến đường từ nhà ông Mai Xuân Nhàng đến nhà Phạm Thị Hà khu phố Thiện Đức Bắc	Nhà Mai Xuân Nhàng	Nhà Phạm Thị Hà					0,090
6	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Giới đến nhà bà Võ Thị Hiền	Nguyễn Văn Giới	Võ Thị Hiền				0,285	
7	Tuyến đường từ ngã 3 nhà Phạm Nối đến nhà ông Trần On và nhánh từ Nhà Trần Công Thương đến nhà Trần Công Trường	Phạm Nối	Trần On					0,157
8	Tuyến đường từ Cổng nhà bà Nguyễn Thị Nghiệp đến nhà Võ Thị Kiều và Nhánh rẽ từ đường hỏ đến nhà Nguyễn Bá Năm	Nguyễn Thị Nghiệp	Võ Thị Kiều					0,163
9	Tuyến đường từ Cổng nhà bà Nguyễn Thị Nghiệp đến nhà Huỳnh Công Tấn	Nguyễn Thị Nghiệp	Nhà Huỳnh Công Tấn				0,129	
10	Tuyến đường từ Phan Thanh Thường đến nhà Mai Phước Tinh Khu phố Thiện Đức	Phan Thanh Thường	nhà Mai Phước Tinh				0,088	
11	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Sa đến nhà Phan Thị Tám	nhà Huỳnh Sa	nhà Phan Thị Tám					0,097
12	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Duy Một đến nhà Lê Thị Lên	nhà Nguyễn Duy Một	nhà Lê Thị Lên					0,065
13	Tuyến đường từ Đặng Văn Xuân đến nhà Võ Thị Liêm	nhà Đặng Văn Xuân	nhà Võ Thị Liêm				0,144	
14	Tuyến đường từ nhà Võ Thị Liêm đến nhà Nguyễn Văn Tiến khu phố Nhuận An Đông	nhà Võ Thị Liêm	nhà Nguyễn Văn Tiến					0,072
15	Tuyến đường từ nhà Phan Văn Phòng đến nhà Nguyễn Văn Bảo khu phố Nhuận An Đông	nhà Phan Văn Phòng	nhà Nguyễn Văn Bảo					0,045
16	Tuyến đường từ nhà ông Thắng đến Sân Vận động	nhà ông Thắng	Sân Vận động					0,067
17	Tuyến đường từ nhà bà Điền đến giáp đường tránh ĐT639	nhà bà Điền	đường tránh ĐT639					0,155
18	Tuyến đường từ Miếu Tây Lý đến nhà bà Bình khu phố Thạnh Xuân	Miếu Tây Lý	nhà bà Bình					0,042
VIII	XÃ HOÀI MỸ			1,090	0,000	0,390	0,650	0,050
1	BTXM liên xóm tuyến từ nhà ông Tấn - Cổng nhà Thân (thôn Định Công)	Nhà ông Tấn	Cổng nhà Thân			0,280		
2	BTXM liên xóm tuyến từ nhà Hợp đến cổng cây Dừa (thôn Mỹ Thọ)	Nhà Hợp	Cổng cây Dừa			0,110		
3	BTXM nội đồng tuyến nhà Trạng đến mương đường Sỏi (thôn Mỹ Thọ)	Nhà Trạng	Cương đường sỏi				0,555	
4	BTXM liên xóm từ nhà ông Xí đến nhà Lan (thôn Mỹ Khánh)	Nhà ông Xí	Nhà Lan				0,095	
5	BTXM liên gia từ nhà ông Nam đến nhà Liệu (thôn Mỹ Khánh)	Nhà ông Nam	Nhà Liệu					0,050
IX	XÃ HOÀI SƠN			3,146	0,446	0,000	2,700	0,000
1	Tuyến bê tông thôn Phú Nông (Ngõ Nở - Ruộng Rê)	Ngõ Nở	Ruộng Rê				0,800	
2	Tuyến bê tông thôn Hy Tường (Đường 4 - Suối Máng)	Đường 4	Suối Máng				0,400	
3	Tuyến bê tông thôn Tuý Sơn (Cổng Khẩu - Cầu Đập)	Cổng Khẩu	Cầu Đập				0,500	
4	Bê tông thôn Tuý Thanh (Ngõ Bàn - Ruộng Hạng)	Ngõ Bàn	Ruộng Hạng				0,300	
5	Bê tông thôn Tường Sơn (Ruộng Khá - Sân Banh)	Ruộng khá	Sân Banh				0,500	
6	Bê tông thôn Tường Sơn Nam (Nhà sinh hoạt sớm 4 - Bờ lô)	Nhà sinh hoạt sớm	Bờ Lô				0,200	
7	Tuyến đường bê tông đoạn từ (Ngõ Thành - Ngã Ba Đình)	Ngõ Thành	Ngã Ba Đình		0,446			
X	PHƯỜNG HOÀI THANH TÂY			2,190	0,000	0,000	1,790	0,400
1	Tuyến từ Miếu ông đến nhà ông Trần Văn Xuân, khu phố Bình Phú	Miếu ông	Nhà ông Xuân				0,400	
2	Tuyến từ nhà ông Trần Ân đến nhà Nguyễn Thị Hoành, khu phố Bình Phú	Nhà ông Ân	Nhà bà Hoành				0,150	
3	Tuyến từ nhà bà Phan Thị Kim Liên đến nhà bà Nguyễn Thị Xý, khu phố Bình Phú	Nhà bà Liên	Nhà bà Xý				0,150	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
4	Tuyến từ nhà ông Đinh Công Ninh đến nhà ông Ngô Xuân Phòng, khu phố Bình Phú	Nhà ông Ninh	Nhà ông Phòng				0,300	
5	Tuyến từ nhà ông Trịnh Văn Sa đến nhà ông Võ Xuân Ninh, khu phố Bình Phú	Nhà ông Sa	Nhà ông Ninh				0,150	
6	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Đức Liên đến nhà bà Huỳnh Thị Quyên, khu phố Bình Phú	Nhà ông Liên	Nhà bà Quyên				0,200	
7	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Anh đến nhà ông Phan Tấn Thủy, khu phố Bình Phú	Nhà ông Anh	Nhà ông Thủy				0,150	
8	Tuyến từ nhà ông Lê Văn Tư đến nhà bà Nguyễn Thị Quả, khu phố Bình Phú	Nhà ông Tư	Nhà bà Quả				0,200	
9	Tuyến từ ngõ ông Phan Thanh Bình đến nhà Cao Thị Luyến, khu phố Tài Lương 3	Ngõ ông Bình	Nhà bà Luyến					0,100
10	Tuyến từ nhà ông Lữ Văn Phúc đến nhà bà Đặng Thị Kim Chi, khu phố Tài Lương 3	Nhà ông Phúc	Nhà bà Chi					0,100
11	Tuyến từ Quốc lộ 1A đến nhà bà Nguyễn Thị Kim Liên, khu phố Tài Lương 3	Quốc lộ 1A	Nhà bà Liên					0,100
12	Tuyến đường từ nhà ông Đàm Văn Kiều đến nhà ông Đặng Ngọc Chánh, khu phố Tài Lương 3	Nhà ông Kiều	Nhà ông Chánh					0,100
13	Tuyến đường từ nhà bà Trần Thị Lam đến nhà Nguyễn Sáu, khu phố Tài Lương 2						0,090	
XI	PHƯỜNG HOÀI XUÂN			5,670	0,000	5,670	0,000	0,000
1	Tuyến từ nhà Thục đến nhà Thoa Hòa Trung 1 (Thuận Thượng 1)	Nhà Thục	Nhà Thoa			0,124		
2	Tuyến từ trụ sở khu phố đến nhà Chính (Thuận Thượng 1)	Trụ sở khu phố Thuận Thượng 1	Nhà Chính			0,110		
3	Tuyến từ nhà Bình đến nhà Sáu (Thuận Thượng 1)	Nhà Bình	Nhà Sáu			0,330		
4	Tuyến từ nhà Bốn đến nhà Tuấn (Thuận Thượng 2)	Nhà Bốn	Nhà Tuấn			0,204		
5	Tuyến từ nhà Kiện đến nhà Đạt (Song Khánh)	Nhà Kiện	Nhà Đạt			0,124		
6	Tuyến từ nhà Thành đến giáp đường bê tông (Song Khánh)	Nhà Thành	Giáp đường bê tông Song Khánh			0,534		
7	Tuyến từ nhà Lên đến nhà Trọng (Song Khánh)	Nhà Lên	Nhà Trọng			0,114		
8	Tuyến từ nhà Khéo đến nhà Tuấn (Song Khánh)	Nhà Khéo	Nhà Tuấn			0,127		
9	Tuyến từ nhà Dũng đến miếu xóm 1 (Song Khánh)	Nhà Dũng	Miếu xóm 1			0,220		
10	Tuyến từ nhà Hiếu đến nhà Nơi (Song Khánh)	Nhà Hiếu	Nhà Nơi			0,140		
11	Tuyến từ nhà Hữu đến nhà Yên (Hòa Trung 1)	Nhà Hữu	Nhà Yên			0,178		
12	Tuyến từ nhà Trọng đến nhà Mau (Hòa Trung 1)	Nhà Trọng	Nhà Mau			0,177		
13	Tuyến từ nhà Thu đến nhà Lý (Hòa Trung 1)	Nhà Thu	Nhà Lý			0,293		
14	Tuyến từ nhà Minh đến nhà Xuân (Hòa Trung 1)	Nhà Minh	Nhà Xuân			0,105		
15	Tuyến từ nhà Hay đến nhà Tám (Hòa Trung 1)	Nhà Hay	Nhà Tám			0,080		
16	Tuyến từ nhà Cang đến nhà Liệu (Hòa Trung 1)	Nhà Cang	Nhà Liệu			0,101		
17	Tuyến từ nhà Tân đến nhà Thông, nhà Tùng (Hòa Trung 2)	Nhà Tân	Nhà Thông			0,379		
18	Tuyến từ chùa Dương Hòa đến xưởng mây (Hòa Trung 2)	Chùa Dương Hoài	Xưởng mây			0,341		
19	Tuyến từ nhà Ca đến nhà Thọ (Thái Lai)	Nhà Ca	Nhà Thọ			0,110		
20	Tuyến từ nhà Đạt đến nhà Quả (Thái Lai)	Nhà Đạt	Nhà Quả			0,194		
21	Tuyến từ nhà Tân đến quán Phúc (Vĩnh Phụng 1)	Nhà Tân	Quán Phúc			0,530		
22	Tuyến từ nhà Huyền đến ruộng Hòa Trung 2 (Vĩnh Phụng 1)	Nhà Huyền	Ruộng Hòa Trung 2			0,090		
23	Tuyến từ nhà Vinh đến kênh N24 (Vĩnh Phụng 1)	Nhà Vinh	Kênh N24			0,132		
24	Tuyến sau nhà Trung đến sau nhà Tùng (Vĩnh Phụng 1)	Nhà Trung	Sau nhà Tùng			0,151		
25	Tuyến từ nhà Mười đến nhà Hảo (Vĩnh Phụng 2)	Nhà Mười	Nhà Hảo			0,238		
26	Tuyến từ công Xuân đến nhà Tuấn (Vĩnh Phụng 2)	Công Xuân	Nhà Tuấn			0,240		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
27	Tuyến từ nhà Chương đến nhà Bình (Vĩnh Phụng 2)	Nhà Chương	Nhà Bình			0,304		
XII	PHƯỜNG TAM QUAN BẮC			1,532	0,000	0,116	1,109	0,307
1	Từ giáp đường BT - nhà ông Nguyễn Trang	Đường BT	Nhà ông Nguyễn Trang					0,027
2	Từ trụ sở cũ Trường Xuân Đông - giáp đường Trần Quốc Toàn	Trụ sở cũ TXĐ	Đường Trần Quốc Toàn					0,182
3	Từ giáp đường BT - nhà Nguyễn Văn Xâu	Đường BT	Nguyễn Văn Xâu					0,018
4	Từ giáp đường BT - nhà ông Hồ Rân	Đường BT	Nhà ông Hồ Rân				0,108	
5	Từ giáp đường BT - nhà ông Trần Minh Cường	Đường BT	Nhà ông Trần Minh Cường				0,088	
6	Từ nhà ông Dương Văn Cư - đường bê tông	Nhà ông Dương Văn Cư	Đường BT				0,099	
7	Từ giáp đường Trương Định - nhà ông Võ Thu	Đường Trương Định	Nhà ông Võ Thu				0,155	
8	Từ giáp đường BT - nhà bà Đoàn Thùy Trang	Đường BT	Nhà bà Đoàn Thùy Trang				0,112	
9	BT nội đồng khu phố Dĩnh Thanh	Đường BT	Ruộng				0,100	
10	Từ giáp đường BT - nhà ông Lê Văn Toàn	Đường BT	Nhà ông Lê Văn Toàn				0,044	
11	Từ giáp đường Lê Thánh Tông - nhà ông Lê Xuân Hoàn	Đường Lê Thánh Tông	Nhà ông Lê Xuân Hoàn				0,086	
12	Từ giáp đường Mạc Đình Chi - đường Văn Lang	Đường Mạc Đình Chi	Đường Văn Lang				0,190	
13	Tuyến từ trụ sở KP Thiện Chánh 2 - giáp đường BT	KP Thiện Chánh 2	Đường BT			0,116		
14	Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh - ranh giới Tam Quan Nam	Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới Tam Quan Nam				0,127	
15	Từ giáp đường Lê Phi Hùng - đường Võ Nguyên Giáp	Lê Phi Hùng	Võ Nguyên Giáp					0,080
XIII	PHƯỜNG TAM QUAN NAM			3,020	0,000	0,657	2,313	0,050
1	Tuyến từ nhà ông Xông đến nhà ông Tàu (Cửu Lợi Tây)	Ông Xông	Ông Tàu			0,190		
2	Tuyến từ nhà bà Kháng đến nhà bà Thanh (Cửu Lợi Tây)	Bà Kháng	Bà Thanh			0,042		
3	Tuyến từ nhà bà Tân đến hồ tôm (Cửu Lợi Tây)	Bà Tân	Hồ tôm			0,090		
4	Tuyến từ nhà bà Mười đến nhà ông Ca (Trung Hóa)	Bà Mười	Ông Ca					0,050
5	Tuyến từ nhà ông Ánh đến bà Thúy (Trung Hóa)	Ông Ánh	Bà Thúy				0,308	
6	Tuyến từ nhà ông Sơn đến cuối nà bà Thân (Trung Hóa)	Ông Sơn	Bà Thân				0,205	
7	Tuyến từ nhà ông Bô đến ông Sửu (Cửu Lợi Nam)	Ông Bô	Ông Sửu				0,300	
8	Tuyến từ nhà ông Minh ông An (Cửu Lợi Nam)	Ông Minh	Ông An				0,125	
9	Tuyến từ nhà ông Tấn đến bà Năm (Cửu Lợi Nam)	Ông Tấn	Bà Năm				0,135	
10	Tuyến từ nhà ông Thanh đến ông Giáo (Cửu Lợi Nam)	Ông Thanh	Ông Giáo				0,032	
11	Tuyến từ nhà ông Bình đến bà Cúc (Cửu Lợi Nam)	Ông Bình	Bà Cúc				0,046	
12	Tuyến cầu ông Sinh đến giáp đường Đỗ Thanh (Cửu Lợi Nam)	Cầu Ông Sinh	Đường Đỗ Thanh				0,126	
13	Tuyến từ nhà ông Phước đến đường Hà Huy Tập (Tầng Long 2)	Ông Phước	Đường Hà Huy Tập				0,167	
14	Tuyến đường từ nhà ông Lúc đến nhà bà Tỉnh (Tầng Long2)	Ông Lúc	Bà Tỉnh				0,115	
15	Tuyến đường từ nhà ông Đi đến nhà ông Hải (Tầng Long 2)	Ông Đi	Ông Hải				0,117	
16	Tuyến đường Nhà nghỉ 106 đến giáp ông Trứ	Nhà nghỉ 106	Ông Trứ			0,335		
17	Tuyến từ nhà ông Trung đến nhà ông Hùng (Tầng Long 1)	Ông Trung	Ông Hùng				0,120	
18	Tuyến từ nhà ông Nhiều đến ông Quy (Tầng Long 1)	Ông Nhiều	Ông Quy				0,165	
19	Tuyến từ nhà ông Đi đến nhà ông Kiềm (Tầng Long 1)	Ông Đi	Ông Kiềm				0,240	
20	Tuyến từ bà Diên Thị Lơ đến tiếp đường Hà Huy Tập (Cửu Lợi Đông)	Bà Lơ	Hà Huy Tập				0,112	
XIV	PHƯỜNG HOÀI THANH			8,196	0,000	0,000	3,940	4,256
1	Tuyến nhà Cường - đất Phương	Nhà Cường	đất Phương					0,230

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
2	Tuyến nhà Trị - nhà Minh	Nhà Trị	Nhà Minh					0,179
3	Tuyến nhà Trục đến nhà Hùng	Nhà Trục	Nhà Hùng					0,093
4	Tuyến nhà Quang - nhà Tinh	Nhà Quang	Nhà Tinh					0,100
5	Tuyến nhà Tiên đến - Hoài Xuân	nhà Tiên	Hoài Xuân				0,600	
6	Tuyến Bình Điện - Soi Xe	Bình Điện	Soi Xe				0,250	
7	Tuyến Ngõ Thủy - Ngõ Định	Ngõ Thủy	Ngõ Định					0,100
8	Tuyến nhà Tài - Ngõ Ký	Ngõ Tài	Ngõ Ký					0,221
9	Tuyến Ngõ Quy - Nhà Nông	Ngõ Quy	Nhà Nông					0,091
10	Tuyến Ngõ Thiết - Nhà Khi	Ngõ Thiết	Nhà Khi					0,161
11	Tuyến Ngõ Tuấn - nhà Khoán	Ngõ Tuấn	Nhà Khoán					0,150
12	Tuyến Ngõ Dậy - Ngõ Dăng	Ngõ Dậy	Ngõ Dăng					0,180
13	Tuyến nhà Hồng - Nhà Cừ	Nhà Hồng	Nhà Cừ					0,120
14	Tuyến Ngõ Thọ - nhà Hạn	Ngõ Thọ	Ngõ Hạn					0,098
15	Tuyến đường Chan Mã - Ngõ Lam	Ngõ Mã	Ngõ Lam					0,101
16	Tuyến nhà Lân - nhà Thứ	Nhà Lân	Nhà Thứ				0,360	
17	Tuyến nhà Linh - Nhà chức	Nhà Linh	Nhà Chức					0,155
18	Tuyến đất Quỳnh - đất Nào	Đất Quỳnh	Đất Nào					0,300
19	Tuyến Nhà Hảo- Xưởng cưa Linh	Nhà Hảo	Xưởng Cưa Linh				0,240	
20	Tuyến Ngõ Dung - nhà Phụng	Ngõ Dung	Nhà Phụng				0,330	
21	Tuyến Ngõ Ninh - đất Lượng	Ngõ Ninh	Đất Lượng				0,360	
22	Tuyến nhà Hớn - Sông Cạn	Nhà Hớn	Sông Cạn					0,230
23	Tuyến nhà Linh - nhà Tranh	Nhà Linh	Nhà Tranh					0,295
24	Tuyến nhà Thương - nhà Phải	Nhà Thương	Nhà Phải					0,106
25	Tuyến nhà Đậu - nhà Lợi	Nhà Đậu	Nhà Lợi					0,096
26	Tuyến nhà Trạng - nhà Định	Nhà Trạng	Nhà Định				0,300	
27	Tuyến nhà Đạt - nhà Dậy	Nhà Đạt	Nhà Dậy				0,150	
28	Tuyến Ngõ Chợ - giáp Thanh Minh	Ngõ Chợ	Thinh Minh				0,200	
29	Tuyến nhà Thương - nhà Thu	Nhà Thương	Nhà Thu				0,150	
30	Tuyến nhà Đồ - nhà Quang	Nhà Đồ	Nhà Quang					0,200
31	Tuyến nhà Xị - nhà Dăng	Nhà Xị	Nhà Dăng					0,180
32	Tuyến Nhà Tường Niệm - nhà Lọc	Nhà Tường Niệm	Nhà Lọc					0,150
33	Tuyến nhà Tinh - nhà Đạo	Nhà Tinh	Nhà Đạo					0,150
34	Tuyến Trụ sở Khu phố - nhà Thừa	Trụ Sở khu phố	Nhà Thừa				0,300	
35	Tuyến nhà Âm - nhà Rạng	Nhà Âm	Nhà Rạng				0,250	
36	Tuyến Ngõ Đồng - Chợ Bãi	Ngõ Đồng	Chợ Bãi				0,300	
37	Tuyến Ngõ Tốt - Ngõ Đồi	Ngõ Tốt	Ngõ Đồi					0,300
38	Tuyến Ngõ Thi - Ngõ Giàu	Ngõ Thi	Ngõ Giàu					0,150
39	Tuyến Ngõ Phin - Đất Tản	Ngõ Phin	Đất Tản				0,100	
40	Tuyến Ngõ Thiết - Ngõ Ánh	Ngõ Thiết	Ngõ Ánh				0,050	
41	Tuyến Ngõ Công - Giáp đường Nguyễn Trường Tộ	Ngõ Công	Giáp đường Nguyễn Trường Tộ					0,120

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
XV	XÃ HOÀI PHÚ			5,659	0,000	5,659	0,000	0,000
	Thôn Mỹ Bình 2							
1	Tuyến Ngõ Diễn					0,015		
2	Ngõ Quy đến Ngõ Giang					0,080		
3	Ngõ Bé 8A					0,025		
4	Ngõ Nền 8B					0,025		
5	Ngõ Hương đến ngõ Thanh					0,050		
6	Ngõ Trung đến Ngõ Động					0,025		
7	Ngõ Âu đến Ngõ Nhon					0,120		
8	Ngõ Thạch đến Ngõ Thuộc					0,050		
9	Ngõ Hới đến Ngõ Chín					0,060		
10	Ngõ Lượng đến Ngõ Quy					0,080		
11	Tuyến từ đường 2 đến ngõ Thảo					0,220		
12	Ngõ Phàn đến Ngõ Triệu					0,030		
13	Tuyến ngõ Học					0,030		
	Thôn Cự Lễ							
1	Từ đường chính đến ngõ nhà Trung					0,067		
2	Từ đường 638 đến ngõ thức					0,060		
3	Từ đường bê tông đến ngõ Hương					0,035		
4	Từ đường bê tông đến ngõ Tuấn					0,045		
5	Từ đường bê tông đến ngõ Thức					0,100		
6	Từ đường bê tông đến ngõ Thực					0,080		
7	Từ đường bê tông đến ngõ Sang					0,040		
8	Từ đường bê tông đến ngõ Chí					0,085		
9	Từ đường bê tông đến ngõ Hà					0,021		
10	Từ đường bê tông đến ngõ Vân					0,060		
11	Từ đường 638 đến ngõ Ty					0,028		
12	Từ Ngõ Thuận đến ngõ Thành					0,015		
13	Từ đường bê tông đến ngõ Thung					0,028		
14	Từ đường bê tông đến ngõ Ngưu					0,028		
15	Từ ngõ Hiến đến ngõ Ty					0,038		
16	Từ đường bê tông đến ngõ Thủy					0,029		
17	Từ đường bê tông đến ngõ Hiến					0,100		
18	Từ ngõ Hậu đến Mương Bê tông					0,040		
19	Từ sau nhà Diễn đến Ngõ Độc					0,110		
20	Từ ngõ Thêm đến ngõ Lượng					0,080		
	Thôn Cự Tài 1							
1	Từ ngõ Sơn đến ngõ Phiếu					0,150		
2	Từ đường bê tông đến ngõ Duyên					0,050		
3	Từ đường bê tông đến ngõ Tịnh					0,060		
4	Từ đường bê tông đến ngõ Mạnh					0,300		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
5	Từ đường bê tông đến ngõ Sơn					0,200		
6	Từ đường bê tông đến ngõ Đồng					0,080		
7	Từ ngõ Quế đến ngõ Long					0,150		
8	Từ cầu Dũng Đi ngõ Hay					0,350		
	Thôn Cự Tài 2							
1	Từ Cầu Soi đến ngõ Bằng					0,300		
2	Từ ngõ Hảo đến Ngõ Kiem					0,150		
3	Từ trường xóm đến ngõ Dũng					0,070		
4	Từ ngõ Nga đến ngõ Cột					0,070		
	Thôn Mỹ Bình 1							
1	Từ ngõ Tinh đến Ngõ An					0,050		
2	Từ Ngõ Xứng đến ngõ Quý					0,150		
	Thôn Lương Thọ 2							
1	Tuyến từ ngõ Đầy đến Ngõ Loan					0,050		
2	Từ ngõ Bay đến ngõ Định					0,100		
	Lương Thọ 3							
1	Từ đường DT 638 đến Ngõ Lâm					0,150		
	Mỹ Bình 3							
1	Từ đường bê tông đến Ngõ Quyển					0,070		
2	Từ ngõ Nhược đến ngõ Đền					0,110		
3	Từ Ngõ phương đến Ngõ Nhược					0,050		
4	Từ đường bê tông đến Ngõ Triết					0,050		
5	Ngõ Lê đến sau trụ sở thôn Mỹ Bình 3					0,100		
6	Từ đường bê tông đến ngõ Bót					0,800		
7	Từ đường bê tông đến ngõ Song					0,150		
Tổng cộng :				47,414	0,446	18,021	20,952	7,995

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	47,414	Km
- Đường GTNT loại B:	0,446	Km
- Đường GTNT loại C:	18,021	Km
- Đường GTNT loại D:	20,952	Km
	7,995	Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km	88,308	Tấn
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km	2.757,213	Tấn
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km	2.032,344	Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	623,571	Tấn

PHỤ LỤC L05: PHÙ CÁT
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN PHÙ CÁT
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ CÁT MINH			6,463	0,000	5,900	0,563	0,000
1	Ngã Tư Bán Ngàn đến Võ Văn Dư	Ngã Tư Bán Ngàn	Võ Văn Dư				0,400	
2	Nhà Nguyễn Bá Long đến Võ Thị Quốc Doanh	Nguyễn Bá Long	Võ Thị Quốc Doanh				0,143	
3	ĐT 633 đến nhà Đỗ Ngọc Tường	ĐT633	Đỗ Ngọc Tường				0,020	
4	Đường bê tông xi măng giao thông nội đồng từ cổng 3 Quý đến ngã tư Bàu Tre đến nhà Dạng	Cổng Ba Quý	Nhà Dạng			0,500		
5	Đường bê tông xi măng giao thông nội đồng từ Suối Lỗi đến cầu Phương	Suối Lỗi	Cầu Phương			0,800		
6	Đường bê tông xi măng giao thông nội đồng từ Suối Trương đến mương Bến Chiểu	Suối Trương	Bến Chiểu			2,100		
7	Xây dựng đường BTXM đê bao đồng muối thôn Đức Phổ 2	ĐT 639	Đia Lê Yên 1+3			2,500		
II	XÃ CÁT TÀI			2,212	0,000	0,901	0,693	0,618
1	Từ đường BT đến nhà ông Hồ Lang	Bê tông	Hồ Lang					0,045
2	ĐT 633 đến Trần Quý Minh- Trần Minh Chánh	ĐT 633	Trần Minh Chánh			0,035		
3	ĐT 633 đến Nguyễn Thị Tân	ĐT 633	Nguyễn Thị Tân					0,025
4	ĐT 633 đến Phạm Đình Giảng	ĐT 633	Phạm Đình Giảng				0,020	
5	ĐT 633 đến Nguyễn Văn Hồng	ĐT 633	Nguyễn Văn Hồng				0,040	
6	ĐT 633 đến Võ Hào	ĐT 633	Võ Hào					0,040
7	ĐT633 đến Nguyễn Văn Tân	ĐT 633	Nguyễn Văn Tân					0,350
8	Đình Văn Thạnh đến Phạm Văn Nam	Đình Văn Thạnh	Phạm Văn Nam				0,240	
9	BT xóm 6 đến Kiều Quang Lưu	Bê tông	Kiều Quang Lưu			0,025		
10	BT xóm 5 đến vườn cũ Lê Lợi	Bê tông	Vườn cũ Lê Lợi			0,030		
11	BT đến Phan Trọng Tánh	Bê tông	Phan Trọng Tánh			0,030		
12	BT đến Ngô Cự Sơn	Bê tông	Ngô Cự Sơn					0,076
13	BT đến nhà thờ Họ Đặng	Bê tông	Nhà thờ họ Đặng			0,047		
14	BT đến Lê Quốc Hùng	Bê tông	Lê Quốc Hùng					0,052
15	Đường nghĩa trang nhân dân xã	Bê tông	Bê tông			0,119		
16	Từ kênh S4 đến Nghĩa Địa	Kênh S4	Nghĩa Địa			0,035		
17	BT đến Nguyễn Dậm	Bê tông	Nguyễn Dậm			0,020		
18	BT đến Nguyễn Văn Bình	Bê tông	Nguyễn Văn Bình			0,015		
19	Đường Cây Bún	Kênh S4	Núi				0,100	
20	Cầu ông Khâm đến nghĩa địa Gò Sỏi	Bê tông	Nghĩa Địa				0,160	
21	BT đến Lương Thanh Hùng	Bê tông	Lương Thanh Hùng			0,040		
22	Đường Lê Văn Trường	Bê tông	Bê tông				0,033	
23	BT đến Huỳnh Ngọc Ánh	Bê tông	Huỳnh Ngọc Ánh				0,100	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
24	BT đến Kiều Chí Đầu	Bê tông	Kiều Chí Đầu			0,030		
25	BT đến Kiều Sự	Bê tông	Kiều Sự			0,135		
26	BT đến Kiều Thị Vân	Bê tông	Kiều Thị Vân					0,030
27	BT đến Nguyễn Văn Hoàng	Bê tông	Nguyễn Văn Hoàng			0,040		
28	Trạm điện Chánh Danh đến giáp đường Danh An	Trạm điện Chánh Danh	Đường Danh An			0,300		
III	XÃ CÁT HANH			3,017	1,300	0,500	1,217	0,000
1	Công trình: Đường BTXM-GTNT xã Cát Hanh (Tuyến Khánh Lộc đi Vinh Kiên).	Kênh S1(Khánh Lộc)	Cổng làng thôn Vinh Kiên		0,700			
2	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến QL1A- Đường sắt).	QL1A	Đường Sắt		0,600			
3	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến Cầu Cây Gạo- nhà ông Lữ Xuân).	Cầu Cây Gạo	Nhà ông Lữ Xuân				0,500	
4	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến nhà ông Tài- nương Cấp I).	Nhà ông Tài	Mương cấp I			0,500		
5	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến nối tiếp BTXM- đường THN).	Nối tiếp BTXM	Đường THN				0,077	
6	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến nhà Đạt- giáp đường đi Cát Lâm).	Nhà Đạt	Đường đi Cát Lâm				0,150	
7	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến ngõ Nhâm nhà ông Hành).	Ngõ Nhâm	Ổng Hành				0,120	
8	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến đường BT- ngõ Thu).	Đường BT	Ngõ Thu				0,070	
9	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến ngõ Trà- ngõ Phương).	Ngõ Trà	Ngõ Phương				0,150	
10	Đường BTXM- GTNT xã Cát Hanh (Tuyến BT Nghĩa địa- ngõ Hạnh).	BT Nghĩa địa	Ngõ Hạnh				0,150	
IV	XÃ CÁT KHÁNH			1,994	0,000	1,248	0,746	0,000
1	Tuyến từ nhà ông Võ Văn Phước đến nhà ông Võ Văn Trung (thôn Phú Đồng)	Võ Văn Phước	Võ Văn Trung			0,125		
2	Tuyến từ nhà ông Thái Việt Bình đến nhà ông Đỗ Văn Minh (thôn Phú Đồng)	Thái Việt Bình	Đỗ Văn Minh				0,075	
3	Tuyến từ nhà ông Dương Văn Bảy đến nhà ông Nguyễn Tấn Lai (thôn An Nhuệ)	Dương Văn Bảy	Nguyễn Tấn Lai			0,035		
4	Tuyến từ nhà ông Phạm Hương đến nhà bà Lê Thị Nhi (thôn Thắng Kiên)	Phạm Hương	Phạm Hồng Tài				0,211	
5	Tuyến từ nhà ông Huỳnh Đắc đến nhà ông Huỳnh Văn Phiến và nhà ông Trà Ngọc Bình (thôn Thắng Kiên)	Huỳnh Đắc	Huỳnh Văn Phiến- Trà Ngọc Bình			0,170		
6	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Thanh Trà đến Đập Cây Cam (thôn An Quang Tây)	Nguyễn Thanh Trà	Đập Cây Cam				0,110	
7	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Công Quý đến Đập Cây Cam (thôn An Quang Tây)	Nguyễn Công Quý	Đập Cây Cam				0,350	
8	Tuyến từ nhà ông Võ Văn Hiệp đến nhà ông Lê Thế Lương (thôn An Quang Đông)	Võ Văn Hiệp	Lê Thế Lương			0,350		
9	Tuyến từ nhà ông Hứa Văn Gia đến nhà ông Nguyễn Hữu Dệt (thôn An Quang Đông)	Hứa Văn Gia	Nguyễn Hữu Dệt			0,075		
10	Tuyến từ nhà bà Phạm Thị Đức đến nhà ông Phan Thanh Hương (thôn Chánh Lợi)	Phạm Thị Đức	Phan Thanh Hương			0,080		
11	Tuyến từ nhà ông Phạm Dầy đến nhà bà Đặng Thị Chúc (thôn Chánh Lợi)	Phạm Dầy	Đặng Thị Chúc			0,120		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
12	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Thanh Trà đến nhà ông Trần Văn Diệu (thôn Chánh Lợi)	Nguyễn Thanh Trà	Trần Văn Diệu			0,065		
13	Tuyến từ nhà ông Phạm Lợi đến nhà ông Phạm Văn Phước (thôn Chánh Lợi)	Phạm Lợi	Phạm Văn Phước			0,062		
14	Tuyến từ nhà ông Trần Cao Trinh đến nhà ông Nguyễn Tèo (thôn Chánh Lợi)	Trần Cao Trinh	Nguyễn Tèo			0,110		
15	Tuyến từ nhà ông Trương Cuốc đến nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân (thôn Chánh Lợi)	Trương Cuốc	Nguyễn Ngọc Nhân			0,056		
V	XÃ CÁT HẢI			0,442	0,000	0,000	0,442	0,000
1	Đường BTXM GTNT tuyến nhà Nam - đến đồng Đùi	Nhà Nam	Mương nước				0,226	
2	Xây dựng đường BTXM từ ĐT.639 đến nhà ông Chương đến nhà Hân thôn Tân Thắng	Đường ĐT.639	Nhà Hân				0,131	
3	Xây dựng đường BTXM từ ĐT.639 đến nhà ông Hà Tân Thắng	Đường ĐT.639	Nhà Hà				0,085	
VI	XÃ CÁT HÙNG			1,910	0,000	0,000	1,400	0,510
1	Nhà 4 Thắng - Dốc Gò	Nhà 4 Thắng	Dốc Gò				0,600	
2	QL 19B - Trần Quyết Canh	QL 19B	QL 19B				0,300	
3	QL 19B - Nguyễn Hữu Cung	QL 19B	Nguyễn Hữu Cung					0,150
4	Nhà Đậu - Hồ Dội	Nhà Đậu	Hồ Dội				0,500	
5	Trạm Bơm - Mương Thứ 5	Trạm Bơm	Mương Thứ 5					0,360
VII	XÃ CÁT NHON			1,880	0,000	1,530	0,350	0,000
1	Tuyến đường bê tông nhà Tô Văn đến giáp nhà Tài	Nhà Tô Văn	Giáp Nhà Tài			0,115		
2	Đường BT xóm Nhon Thái	Từ QL19B	Giáp nhà Phạm Văn Dũng				0,350	
3	Tuyến: Từ ngã ba nhà Trần Gián đến giáp đường bê tông cầu bà Dữ thôn Đại Hào	Ngã ba nhà Trần Gián	Giáp đường bê tông cầu bà Dữ thôn Đại Hào			0,525		
4	Tuyến: Từ QL 19B đến nhà Nguyễn Minh	Từ QL 19B	Đến nhà Nguyễn Minh			0,240		
5	Tuyến: Từ QL 19B đến nhà Hồ Bốn + tuyến nhà 8 Hùng đến nhà Nguyễn Văn Thông	Từ QL 19B	Đến Nhà Hồ Bốn			0,220		
6		Nhà 8 Hùng	Đến Nhà Nguyễn Văn Thông			0,080		
7	Tuyến: Từ nhà Trần Đình Thanh đến nhà Huỳnh Văn Minh	Nhà Trần Đình Thanh	Đến Nhà Huỳnh Văn Minh			0,350		
VIII	XÃ CÁT TƯỜNG			0,080	0,000	0,000	0,080	0,000
1	Đường bê tông	Ngõ lang	Nghĩa địa				0,080	
IX	XÃ CÁT LÂM			3,120	0,000	3,120	0,000	0,000
1	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Nối tiếp tuyến đường từ nhà ông Tài đến Núi Một	Trần Hàng Tra	Nhà ông Vũ			0,700		
2	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Từ nhà ông Lợi đến nhà ông Bùi Thanh Long	Nhà ông Lợi	Nhà ông Long			1,310		
3	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: cấp phối từ nhà văn hóa thôn Hiệp Long đến nhà ông Trịnh Hồng Thái	NVH Hiệp Long	Nhà ông Thái			0,270		
4	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Từ đường ĐT 634 (nhà ông Chương) đến sân vận động xã Cát Lâm	Nhà ông Chương	Nhà ông Hậu			0,210		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
5	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Từ nhà bà Nguyễn Thị Bé đến nhà ông Nguyễn Văn Tường	Nhà bà Bé	Nhà ông Tường			0,500		
6	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm; Tuyến: Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến nhà ông Nguyễn Văn Hải	Nhà ông Dũng	Nhà ông Hải			0,130		
X	XÃ CÁT SƠN			1,914	0,000	0,529	1,318	0,067
1	Từ đường ĐT 634 đến nhà ông Nguyễn Tấn Toàn xóm Sơn Hồ	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Nguyễn Tấn Toàn			0,055		
2	Từ đường BT nhà ông Hùng đến nhà ông Tâm xóm Sơn Tuyền Bắc	Từ đường BT nhà ông	Nhà ông Tâm				0,027	
3	Từ đường BT nhà ông Nghê đến nhà ông Tân xóm Sơn Tuyền Bắc	Từ đường BT nhà ông	Nhà ông Tân				0,108	
4	Từ đường BT nhà bà Thơ đến nhà ông Thà xóm Sơn Tuyền Bắc	Từ đường BT nhà bà Thơ	Nhà ông Thà				0,050	
5	Từ đường BT đoạn nhà ông Sang đến nhà ông Trần Chí xóm Sơn Lâm Bắc	Từ đường BT đoạn nhà ông Sang	Nhà ông Trần Chí				0,024	
6	Từ đường ĐT 643 đến nhà ông Bằng xóm Sơn Tuyền Nam	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Bằng				0,045	
7	Từ đường ĐT 643 đoạn nhà ông Thịnh đến nhà ông Toàn xóm Sơn Minh	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Toàn			0,090		
8	Từ đường ĐT 634 đến nhà ông Sang Xóm Sơn Tuyền Bắc	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Sang				0,180	
9	Từ đường BT nhà ông Biên đến nhà ông Anh xóm Sơn Lâm Bắc	Từ đường BT nhà Biên	Nhà ông Anh				0,075	
10	Từ đường BT nhà ông Trường đến đồng Móng xóm Sơn Lãnh	Từ đường BT nhà ông Trường	Đồng Móng				0,105	
11	Từ đường BT đến nhà ông Võ Văn Khứ xóm Sơn Lộc	Từ đường BT	Nhà ông Võ Văn Khứ				0,117	
12	Từ đường ĐT 634 đến nhà ông Mên xóm Sơn Long Trung	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Lê Mên			0,144		
13	Từ đường BT chợ Cát Sơn đến đồng Lãng xóm Sơn Long Nam	Từ đường BT	Đồng Lãng				0,232	
14	Nhà ông Võ Ba đến nhà ông Võ Văn Nghĩa xóm Sơn Quy	Nhà ông Võ Ba	Nhà ông Võ Văn Nghĩa				0,093	
15	Từ đường BT nhà ông Thạnh đến nhà bà Hiếu xóm Sơn Quy	Từ đường BT	Nhà bà Hiếu				0,047	
16	Từ đường BT đến nhà ông Võ Văn Sang xóm Sơn Quy	Từ đường BT	Nhà ông Võ Văn Sang				0,215	
17	Từ đường BT đến nhà ông Võ Văn Nguyên xóm Sơn Mã	Từ đường BT	Nhà ông Võ Văn Nguyên					0,067
18	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận đến nhà bà Phạm Thị Vũ Sơn Tượng	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận	Nhà bà Phạm Thị Vũ			0,240		
XI	XÃ CÁT HIỆP			3,269	0,000	0,246	0,545	2,478
1	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Văn Thành đi đường BTXM	Nhà Nguyễn Văn Thành	Đường BTXM					0,250
2	Đường BTXM tuyến từ nhà Trần Văn Tính đi đường BTXM	Nhà Trần Văn Tính	Đường BTXM					0,030
3	Đường BTXM tuyến từ nhà Phạm Văn Phụng đi đường BTXM	Nhà Phạm Văn Phụng	Đường BTXM					0,075
4	Đường BTXM tuyến từ nhà Đặng Ngọc Châu đi đường BTXM	Nhà Đặng Ngọc Châu	Đường BTXM					0,110
5	Đường BTXM tuyến từ nhà Đặng Văn Hải đi đường BTXM	Nhà Đặng Văn Hải	Đường BTXM					0,042
6	Đường BTXM tuyến từ nhà Huỳnh Văn Tám đi đường BTXM	Nhà Huỳnh Văn Tám	Đường BTXM					0,300
7	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Thị Nga đi đường BTXM	Nhà Nguyễn Thị Nga	Đường BTXM					0,220
8	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Công Quý đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Công Quý	Đường bê tông					0,090
9	Đường BTXM tuyến từ nhà Trần Thị Tiệm đi đường bê tông	Nhà Trần Thị Tiệm	Đường bê tông					0,400
10	Đường BTXM tuyến từ trại heo Nguyễn Trung Thuận đi đường bê tông	Trại heo Nguyễn Trung Thuận	Đường bê tông					0,110
11	Đường BTXM tuyến từ ngã ba đồng đất lang đi đường bê tông	Ngã ba đồng đất lang	Đường bê tông					0,150
12	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Văn Mới đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Văn Mới	Đường bê tông					0,085
13	Đường BTXM tuyến từ nhà Trịnh Thị Thủy đi đường bê tông	Nhà Trịnh Thị Thủy	Đường bê tông					0,030

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
14	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Thị Nghĩa đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Thị Nghĩa	Đường bê tông					0,040
15	Đường BTXM tuyến từ nhà Trần Thị Me đi đường bê tông	Nhà Trần Thị Me	Đường bê tông					0,040
16	Đường BTXM tuyến từ nhà Lê Văn Chấn đi đường bê tông	Nhà Lê Văn Chuẩn	Đường bê tông					0,060
17	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Thị Thúy đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Thị Thúy	Đường bê tông					0,126
18	Đường BTXM tuyến từ nhà Trần Văn Thế đi đường bê tông	Nhà Trần Văn Thế	Đường bê tông					0,120
19	Đường BTXM tuyến từ nhà Đinh Văn Thu đi đường bê tông	Nhà Đinh Văn Thu	Đường bê tông			0,040		
20	Đường BTXM tuyến từ nhà Trần Đình Khả đi đường bê tông	Nhà Trần Đình Khả	Đường bê tông			0,025		
21	Đường BTXM tuyến từ nhà Đặng Thanh Anh đi đường bê tông	Nhà Đặng Thanh Anh	Đường bê tông			0,020		
22	Đường BTXM tuyến từ nhà Lê Văn Hiền đi đường bê tông	Nhà Lê Văn Hiền	Đường bê tông			0,016		
23	Đường BTXM tuyến từ nhà Trịnh Xuân Bình đi đường bê tông	Nhà Trịnh Xuân Bình	Đường bê tông			0,035		
24	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Viết Thoại đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Viết Thoại	Đường bê tông			0,050		
25	Đường BTXM tuyến từ nhà Võ Ngọc Thương đi đường bê tông	Nhà Võ Ngọc Thương	Đường bê tông			0,060		
26	Đường BTXM tuyến từ nhà Võ Hữu Nghĩa đi đường bê tông	nhà Võ Hữu Nghĩa	Đường bê tông				0,260	
27	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Văn Đề đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Văn Đề	Đường bê tông				0,250	
28	Đường BTXM tuyến từ nhà Lê Đức Tín đi đường bê tông	Nhà Lê Đức Tín	Đường bê tông				0,035	
29	Đường BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Văn Nhơn đi đường bê tông	Nhà Nguyễn Văn Nhơn	Đường bê tông					0,200
XII	THỊ TRẤN CÁT TIỀN			1,220	0,000	0,000	0,100	1,120
1	Đường ĐT 639 nhà ông Lê Thao	ĐT 639	Nhà ông Lê Thao					0,150
2	Đường ĐT 639 nhà ông Trần Văn Tiên	ĐT 639	Nhà ông Trần Văn Tiên					0,300
3	Đường ĐT 639 nhà ông Ngô Văn Phước	ĐT 639	Nhà ông Ngô Văn phước					0,320
4	Đường ĐT 639 nhà Bà Nguyễn Thị Ngành	ĐT 640	Nhà ông Nguyễn Thị Ngành					0,350
5	Từ nhà Đồng Ban đến Huỳnh Ngọc Thành	Đồng Ban	Huỳnh Ngọc Thành				0,100	
Tổng cộng :				27,521	1,300	13,974	7,454	4,793

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

27,521 Km

1,300 Km

13,974 Km

7,454 Km

4,793 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

3.492,314 Tấn

257,400 Tấn

2.138,022 Tấn

723,038 Tấn

373,854 Tấn

PHỤ LỤC I.06: PHÙ MỸ
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN PHÙ MỸ
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ MỸ PHONG			4,568	0,000	2,640	1,928	0,000
1	Tuyến từ Cầu Cháy đến Đập Đầu Cầu	Cầu Cháy	Đập Đầu Cầu			0,900		
2	Tuyến từ đập Đầu Cầu đến Cầu ông Giã	Đập Đầu cầu	Cầu ông Giã			1,300		
3	Tuyến đường từ Đập Hồ thôn Văn Trường đến nhà ông Trí thôn Phú Nhiêu	Đập Đồng Hồ	Nhà ông Trí			0,440		
4	BTXM các nhánh rẽ xóm 7 thôn Văn Trường Đông						0,895	
5	BTXM từ xóm 6 đến xóm 7 thôn Văn Trường Đông	Xóm 6	Xóm 7				1,033	
II	XÃ MỸ THỌ			6,050	0,000	3,994	2,056	0,000
1	BTXM tuyến đường từ nhà ông Khánh đến nhà ông Đô (Đại Lương)	Nhà ông Khánh	Nhà ông Đô			0,458		
2	BTXM đường nội đồng Bàu Chánh Trạch (từ nhà ông Mậu đi Cầu Đu và từ nhà ông Đông đi Cầu Sắt Chánh Trạch 3)	Nhà ông Mậu - Nhà ông Đông	Cầu Đu - Cầu Sắt			3,536		
3	BTXM tuyến đường từ nhà ông Thạnh đến nhà ông Dũng (Chánh Tường)	Nhà ông Thạnh	Nhà ông Dũng				0,789	
4	BTXM tuyến đường từ nhà ông Tùng đến đồng cải tạo (Chánh Trạch)	Nhà ông Tùng	Đồng cải tạo				0,387	
5	BTXM tuyến đường từ nhà ông Viện đi ruộng Hạo (Chánh Trạch 3)	Nhà ông Viện	Ruộng Hạo				0,460	
6	BTXM từ cổng làng văn hóa đi ruộng Sắc (Chánh Trạch 1)	Cổng làng	Ruộng Sắc				0,420	
III	XÃ MỸ TRINH			5,888	0,466	0,185	5,237	0,000
1	Bê tông xi măng đường nội đồng thôn Trục Đạo						0,999	
	<i>Đoạn 1</i>	Giáp đường bê tông	Đồng Nà				0,292	
	<i>Đoạn 2</i>	Giáp mương cấp 1	Đồng Trước				0,294	
	<i>Đoạn 3</i>	Giáp tuyến tránh QL1	Đồng Cây Cam				0,413	
2	Đường nội đồng thôn Lạc Sơn Đồng Cù Gừng	Giáp đường liên thôn	Giáp mương cấp 1				0,599	
3	BTXM tuyến đường nội đồng thôn Trinh Văn Bắc (Đồng Biên, Đồng Đình, Đồng Nhà ông Thanh ra suối)						1,108	
	<i>Đoạn 1</i>	Giáp nhà ông Lộc	Đồng Biên				0,301	
	<i>Đoạn 2</i>	Giáp nhà ông Quang	Đồng Đình				0,387	
	<i>Đoạn 3</i>	Nhà ông Thanh	Suối				0,420	
4	Đường nội đồng thôn Trà Lương Đồng Vỡ	Giáp ĐT 631	Cầu Máng				0,427	
5	BTXM nội đồng thôn Trung Hội (từ nhà ông Lễ ra Đập Đá, đoạn nhà ông Hùng đi ra suối và đoạn Đồng Cầu Trên)						1,379	
	<i>Đoạn 1</i>	Nhà ông Lễ	Đập Đá				0,333	
	<i>Đoạn 2</i>	Nhà ông Hùng	Suối				0,507	
	<i>Đoạn 3</i>	Cầu Phan	đường liên xóm				0,539	
6	Đường liên xóm nhà ông Hải Trường giáp đường Tây tỉnh	Nhà Hải trường	Đường Tây tỉnh		0,466			
7	Đường nội đồng thôn Trinh Văn Nam	Gò Cối	Gò Bền				0,725	
8	Đường liên xóm nhà ông Danh ra suối	Giáp đường bê tông	giáp suối			0,185		
IV	XÃ MỸ HOÀ			3,939	0,000	0,250	3,689	0,000

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	BTXM từ ngã ba đồng Cửa Khuôn đến giáp kênh chính phía Bắc Hồ Giàn Tranh	Ngã ba Cửa Khuôn	Giáp kênh chính				0,100	
2	BTXM tuyến đường từ nhà ông Ân đến Gò Trên	Nhà ông Ân	Gò Trên			0,250		
3	BTXM nội đồng từ nhà bà Phương đến ruộng Cây Cam	Nhà bà Phương	ruộng Cây Cam				0,670	
4	BTXM nội đồng từ cảng chia nước ông Thọ đến giáp suối	Cảng chia nước	Giáp suối				0,230	
5	BTXM nội đồng từ Cửa Nhi đến giáp nương cây Trâm	Cửa Nhi	Giáp nương cây Trâm				0,300	
6	BTXM nội đồng từ ngã ba đường ĐT.638 đến giáp nương cây Trâm	Ngã ba đường ĐT.638	Giáp nương cây Trâm				0,424	
7	BTXM nội đồng từ ngã ba đường ĐT.638 đến giáp nương phía Nam hồ Giàn Tranh	Ngã ba đường ĐT.638	Giáp nương phía Nam hồ Giàn Tranh				0,480	
8	BTXM nội đồng từ nhà Võ Thơ đến giáp nương Cây Sung	Nhà Võ Thơ	Giáp nương Cây Sung				0,338	
9	BTXM nội đồng từ nhà Phan Văn Cảnh đến giáp nương Cây Sung	Nhà Phan Văn Cảnh	Giáp nương Cây Sung				0,334	
10	BTXM nội đồng từ nhà hợp xóm 4 đến giáp nương Gò Vàng	Nhà hợp xóm 4	Giáp nương Gò Vàng				0,100	
11	BTXM nội đồng từ nhà ông Cư đến giáp vô khổ chia nước đồng Cây Da	Nhà ông Cư	Vô khổ chia nước đồng Cây Da				0,713	
V	XÃ MỸ AN			3,932	0,906	3,026	0,000	0,000
1	Đường BTXM khu dân cư sau nhà hàng Nam Thịnh Phát	ĐT.639	Khu dân cư		0,906			
2	Đường BTXM từ nhà ông Thọ đi nhà ông Hăng	Nhà ông Thọ	Nhà ông Hăng			1,000		
3	Đường BTXM ĐT.639 đi Ao Tiêu	ĐT 639	Ao Tiêu			0,526		
4	Đường BTXM nhà ông Tân đi nương Hóng	Nhà ông Tân	Mương Hóng			1,000		
5	Đường BTXM nhà ông Sơn đi Gò Sam	Nhà ông Sơn	Gò Sam			0,500		
VI	XÃ MỸ HIỆP			14,388	0,000	0,000	14,388	0,000
1	Đường BTXM nội đồng Cây Trâu thôn An Trinh	Đường BTXM	Giáp suối Kiều Duyên				1,330	
2	Đường BTXM nội đồng từ Cầu Rộc Dài đến nhà ông Đồng thôn Vạn Thiện	Đường ĐT.638	Nhà ông Đồng				0,790	
3	Đường BTXM nội đồng từ nhà Chấn đi cánh đồng mẫu lớn Bình Long	Đường BTXM	Ruộng ông Sơn				0,810	
4	Đường BTXM nội đồng từ nhà ông Quý đến Đập Bàu Sen thôn Vạn Lộc	Đường BTXM	Ruộng ông Hùng				1,282	
5	Đường BTXM nội đồng từ nhà ông Hưng đến ban 6 thôn Vạn Phước Tây	Đường nhựa	Ruộng bà Trí				0,784	
6	Đường BTXM từ QL1A đi đồng Cải Tạo thôn Bình Tân Đông	Nhà ông Lung	Ruộng ông Hiếu				1,200	
7	Đường BTXM nội đồng từ cầu Đồng Lát đi đồng Bàu Rong thôn Tú Dương	Đường BTXM	Đường BTXM Tú Dương				1,180	
8	Đường BTXM nội đồng đội 10 thôn Hòa Nghĩa	Nhà ông Trục	Ruộng ông Phú				0,800	
9	Đường BTXM từ nhà Tuấn đến nhà bà Liên đội 7 thôn Trà Bình Đông	Nhà ông Tuấn	Nhà bà Liên				1,076	
10	Đường BTXM nội đồng Đất Sét thôn Đại Thuận	Đường ĐT638	Ruộng bà Thu				1,224	
11	Đường BTXM nội đồng thôn Thạnh An -Đại Thạnh	QL1A	Ruộng ông Toàn				0,780	
12	Đường BTXM nội đồng đồng Cải Tạo thôn Vạn Lộc	Cầu Tri Châu	Mương bê tông				1,180	
13	Đường BTXM nội đồng từ đường ĐT.638 đi đồng Bàu Vừng thôn Vạn Phước Tây	Ngõ ông Hạnh	Giáp suối				0,937	
14	Đường BTXM nội đồng Thới Thai thôn An Trinh	Đường BTXM	Bờ Vừng				1,015	
VII	XÃ MỸ THĂNG			2,543	0,000	1,366	1,177	0,000
1	BTXM tuyến đường từ nhà thờ họ Trịnh đến đất ông Cư	Nhà thờ họ Trịnh	Đất ông Cư			0,470		
2	BTXM tuyến đường từ nhà ông An đến nhà bà Ứng	Nhà ông An	Nhà bà Ứng			0,289		
3	BTXM tuyến đường nhà ông Hải đến ông Trưởng	Nhà ông Hải	Ông Trưởng			0,127		
4	BTXM tuyến từ đường làng nghề đến khu chăn nuôi	Đường làng nghề	khu chăn nuôi				0,378	
5	BTXM tuyến đường từ nhà ông Vắt đến Gò xóm 1	Nhà ông Vắt	Gò xóm 1				0,799	
6	BTXM từ nhà ông Huân đến biển	Nhà ông Huân	Biển			0,210		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
7	BTXM tuyến đường từ nhà bà Viên đến nhà ông Cường	Nhà bà Viên	Nhà ông Cường			0,270		
VIII	XÃ MỸ THÀNH			2,168	0,000	0,030	1,243	0,895
1	BTXM từ nhà bà Sỹ đến nhà ông Bình	Nhà bà Sỹ	Nhà ông Bình				0,042	
2	BTXM từ nhà ông Phụng đến nhà ông Liễu	Nhà ông Phụng	Nhà ông Liễu					0,234
3	BTXM từ ĐT.632 đến nhà ông Chính	đường bê tông	Nhà ông Chính					0,064
4	BTXM từ đường bê tông đến nhà ông Kỳ	Đường bê tông	Nhà ông Kỳ					0,087
5	BTXM tuyến đường nội đồng từ Cầu Mầu Liêu đến sông Thu The	Cầu Mầu Liêu	Sông Thu The				0,422	
6	BTXM từ nhà ông Tính đến nhà ông Bảy	Nhà ông Tính	Nhà ông Bảy				0,093	
7	BTXM từ nhà ông Hòe đến nhà ông Lam	Nhà ông Hòe	Nhà ông Lam				0,085	
8	BTXM từ nhà ông Kim đến nhà ông Thịnh	Nhà ông Kim	Nhà ông Thịnh			0,030		
9	BTXM từ đường bê tông đến nhà ông Hùng	Đường bê tông	Nhà ông Hùng					0,015
10	BTXM từ nhà ông Phin đến nhà ông Toàn	Nhà ông Phin	Nhà ông Toàn				0,133	
11	BTXM từ nhà Khôi đến nhà ông Tuấn	Nhà ông Khôi	Nhà ông Tuấn				0,022	
12	BTXM từ đường bê tông đến nhà bà Mãnh	Đường bê tông	nhà bà Mãnh				0,260	
13	BTXM từ nhà ông Tín đến nhà ông Kha	Nhà ông Tín	Nhà ông Kha					0,137
14	BTXM từ nhà bà Nguyệt đến nhà ông Máy	Nhà bà Nguyệt	Nhà ông Máy				0,071	
15	BTXM từ nhà ông Hải đến nhà ông Hồng	Nhà ông Hải	Nhà ông Hồng				0,115	
16	BTXM từ nhà ông Hóa đến nhà ông Lệ	Nhà ông Hóa	Nhà ông Lệ					0,087
17	BTXM từ ĐT.632 đến Sông Lạch Mới	ĐT.632	Sông Lạch Mới					0,271
IX	XÃ MỸ QUANG			1,705	0,000	0,000	1,705	0,000
1	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà ông Hay đến nhà ông Phu	Nhà ông Hay	Nhà ông Phu				0,750	
2	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà ông Võ Dã qua rẫy	Nhà ông Võ Dã	Rẫy				0,500	
3	BTXM đường từ Cầu Lương đến nhà ông Diên thôn Tường An	Cầu Lương	Nhà ông Diên				0,040	
4	BTXM từ nhà ông Nhân đến nhà ông Trà thôn Tường An	Nhà ông Nhân	Nhà ông Trà				0,121	
5	BTXM đường từ nhà ông Nhon đến nhà ông Lên thôn Tân An	Nhà ông Nhon	Nhà ông Nhon				0,110	
6	BTXM từ nhà ông Trần Cúc đến nhà ông Khoa thôn Trung Thành 2	Nhà ông Trần Cúc	Nhà ông Khoa				0,144	
7	BTXM từ nhà ông Nhiên đến nhà bà Thanh	Nhà ông Nhiên	Nhà bà Thanh				0,040	
X	XÃ MỸ LỢI			3,484	0,000	3,484	0,000	0,000
1	Nhà Văn hóa thôn Chánh Khoan Đông đi ngõ ông Ngôi	Nhà VH thôn Chánh Khoan Đông	Ngõ ông Ngôi			0,770		
2	Ngõ ông Khâm đi ngõ Đặng Ân	Ngõ ông Khâm	Ngõ Đặng Ân			0,980		
3	Ngõ ông Mỹ đi Trường THCS Mỹ Lợi	Ngõ ông Mỹ	Trường THCS Mỹ Lợi			0,695		
4	Ngõ ông Từ đi gò Đồn	Ngõ ông Từ	Gò Đồn			0,600		
5	Ngõ ông Xuân đi đồng Hóc	Ngõ ông Xuân	Đồng Hóc			0,439		
XI	XÃ MỸ CHÁNH TÂY			0,418	0,000	0,000	0,418	0,000
1	Tuyến đường từ ĐT.632 đi nhà bà Thu	ĐT.632	Nhà bà Thu				0,031	
2	Tuyến đường từ ĐT.632 đi nhà bà Hợi	ĐT.632	Nhà bà Hợi				0,030	
3	Tuyến đường từ ĐT.632 đi nhà ông Tiến	ĐT.632	Nhà ông Tiến				0,087	
4	Từ đường bê tông đi nhà ông Thủy	Đường bê tông	Nhà ông Thủy				0,115	
5	Từ đường bê tông đi nhà ông Tuấn	Đường bê tông	Nhà ông Tuấn				0,090	
6	Từ đường ĐT.632 đi nhà bà Hằng	ĐT.632	Nhà bà Hằng				0,065	
XII	XÃ MỸ TÀI			2,727	0,000	0,000	2,145	0,582
1	Tuyến ngõ 4 Bộ đi ngõ 8 Cản, Mỹ Hội 3	Ngõ 4 bộ	Ngõ 8 Cản				0,110	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
2	Tuyến BT xóm đi ngõ 4 Tri, Mỹ Hội 3	BT xóm	Ngõ 4 Tri				0,150	
3	Tuyến BT xóm đi ngõ 3 Trứ, Mỹ Hội 3	BT xóm	Ngõ 3 Trứ				0,095	
4	Tuyến BT xóm đi Ngõ ông Hùng, Vạn Ninh 1	BT xóm	Ngõ ông Hùng				0,230	
5	Tuyến từ ngõ 4 Thái đi Ngõ 7 Diêu, Vạn Ninh 1	Ngõ 4 Thái	Ngõ 7 Diêu				0,040	
6	Tuyến ngõ 8 Sinh đi ngõ ông Thanh, Vạn Ninh 1	Ngõ 8 Sinh	Ngõ ông Thanh				0,035	
7	Tuyến từ Nhà thờ Họ Thái đi ngõ Hiền, Vĩnh Phú 7	Nhà Thờ Họ Thái	Ngõ Hiền				0,125	
8	Tuyến BT xóm đi ngõ ông 4 Tư, Vĩnh Phú 7	BT xóm	Ngõ ông 4 Tư				0,113	
9	Tuyến BT xóm đi ngõ Sự, Mỹ Hội 2	BT xóm	Ngõ Sự				0,130	
10	Tuyến BT xóm đi Ngõ ông Chương, Mỹ Hội 2	BT xóm	Ngõ ông Chương				0,450	
11	Tuyến BT xóm đi Ngõ ông Thanh, Mỹ Hội 2	BT xóm	Ngõ ông Thanh					0,232
12	Tuyến từ Ngõ Thiệu đi Ngõ Hường, Vĩnh Phú 8	Ngõ Thiệu	Ngõ Hường				0,250	
13	Tuyến BT xóm đi ngõ bà Hương, Mỹ Hội 1	BT xóm	Ngõ bà Hương				0,110	
14	Tuyến từ Ngõ bà Hương đi Ngõ ông Hạnh, Mỹ Hội 1	Ngõ bà Hương	Ngõ ông Hạnh					0,150
15	Tuyến BT xóm đi ngõ 6 Mẫn, Mỹ Hội 1	BT xóm	Ngõ 6 Mẫn				0,045	
16	Tuyến BT xóm đi ngõ bà Diễm, Mỹ Hội 1	BT xóm	Ngõ bà Diễm					0,050
17	Tuyến BT xóm đi ngõ ông Cư, Mỹ Hội 2	BT xóm	ngõ ông Cư				0,230	
18	Tuyến từ ngõ 2 Thuần đi ngõ 4 Hoa, Vĩnh Phú 7	Ngõ 2 Thuần	Ngõ ông 4 Hoa				0,032	
19	Tuyến từ Ngõ 10 Nguyễn đi Ngõ ông Khánh, Vĩnh Phú 3	Ngõ 10 Nguyễn	Ngõ ông Khánh					0,150
XIII	XÃ MỸ CÁT			2,950	0,000	0,700	2,250	0,000
1	Đường BTXM từ đê sông đến nhà ông Phạm Hữu	Đê sông	ông Phạm Hữu				0,080	
2	Đường BTXM từ nhà ông Trương đến nhà ông Trần Thái	Nhà ông Trương	Trần Thái				0,350	
3	Đường BTXM từ ngõ nhà ông Thành đến nhà ông Sáu	Nhà ông Thành	Nhà ông Sáu				0,090	
4	Đường BTXM từ nhà ông Anh đến nhà ông Bồng	Nhà ông Anh	Nhà ông Bồng				0,080	
5	Đường BTXM từ nhà ông Nhân đến ĐT.639	Nhà ông Nhân	ĐT.639				0,700	
6	Đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Công Danh đến bờ Mải	Nhà ông Nguyễn Công Danh	Bờ Mải			0,700		
7	Đường BTXM từ nhà ông Lê Đình Túc đến Nam Đồng	Nhà ông Lê Đình Túc	Nam Đồng				0,600	
8	Đường BTXM từ nhà ông Hỷ đến ruộng Diêu	Nhà ông Hỷ	Ruộng Diêu				0,350	
XIV	XÃ MỸ CHÁNH			3,168	0,000	0,000	1,980	1,188
1	Đường BTXM từ bờ cao đi Gò Lức thôn Lương Thái	Bờ Cao	Gò Lức				0,245	
2	Đường BTXM Từ bờ đê sông La Tinh đến giáp nhà ông Sơn thôn Lương Thái	Bờ đê	Nhà ông Sơn				0,070	
3	Đường BTXM từ nhà ông Hương đến giáp nhà bà Ngọc thôn Lương Thái	Ông Hương	Bà Ngọc				0,050	
4	Đường BTXM từ bờ đê sông Cạn đến giáp nhà bà Thế thôn Lương Thái	Bờ đê	Nhà bà Thế				0,032	
5	Đường BTXM từ bờ đê sông La Tinh đến đốc Lãng Ông thôn An Xuyên 2	Bờ đê	Lãng Ông				0,199	
6	Đường BTXM từ nhà ông Nhân đến giáp nhà ông Ngọc thôn An Xuyên 2	Ông Nhân	Ông Ngọc				0,170	
7	Đường BTXM từ bờ đê đến nhà ông Ngọc thôn An Xuyên 2	Bờ Đê	Nhà ông Ngọc				0,041	
8	Đường BTXM từ nhà bà Chức đến giáp nhà ông Vinh thôn An Xuyên 3	Nhà bà Chức	Nhà ông Vinh				0,207	
9	Đường BTXM từ ao ông Tiến đi Lãng Ông thôn An Xuyên 3	Ao ông Tiến	Lãng Ông				0,045	
10	Đường BTXM từ nhà bà Dân đến nhà bà Dây thôn Thái An	Nhà bà Dân	Nhà bà Dây				0,100	
11	Đường BTXM từ nhà ông Nhật đến nhà bà Thạch thôn Thái An	Nhà ông Nhật	Nhà bà Thạch				0,224	
12	Đường BTXM từ nhà ông Tài đến nhà ông Thuật thôn Thái An	Nhà ông Tài	Nhà ông Thuật				0,209	
13	Đường BTXM từ ruộng ông Truyền đến nhà bà Hà thôn Thái An	Ruộng ông Truyền	Nhà bà Hà				0,048	
14	Đường BTXM từ nhà ông Thơ đến nhà bà Hương thôn Thái An	Nhà ông Thơ	Nhà bà Hương				0,038	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
15	Đoạn từ nhà bà Bảy đến nhà ông Chương thôn Thái An	Nhà bà Bảy	Nhà ông Chương				0,114	
16	Đường BTXM từ nhà ông Thuận đến nhà bà Sương thôn Hiệp An	Nhà ông Thuận	Nhà bà Sương				0,053	
17	Đường BTXM từ nhà ông Hòa đến nhà bà Liên thôn Đông An	Nhà ông Hòa	Nhà bà Liên				0,075	
18	Đường BTXM từ nhà ông Rót đến nhà ông Công	Nhà ông Rót	Nhà ông Công				0,060	
19	Đường BTXM từ đê sông Cạn đến nhà ông Nguyễn Văn Cường thôn Lương Thái	Đê sông Cạn	Nhà ông Cường					0,206
20	Đường BTXM từ bờ cao đến giáp nhà ông Luận thôn Lương Thái	Bờ cao	Nhà ông Luận					0,046
21	Đường BTXM từ Cống Phụng đi nhà ông Lê Văn Thả thôn Lương Thái	Cống Phụng	Nhà ông Thả					0,084
22	Đường BTXM từ bờ đê sông La Tinh đến giáp nhà ông Minh thôn Lương Thái	Bờ đê	Nhà ông Minh					0,075
23	Đường BTXM từ nhà ông Cẩn đến giáp nhà ông Trinh thôn Lương Thái	Nhà ông Cẩn	Nhà ông Trinh					0,158
24	Đường BTXM từ ao ông Đạo đến nhà bà Giang thôn An Xuyên 2	Ao ông Đạo	Nhà bà Giang					0,091
25	Đường BTXM từ nhà bà Dân đến nhà ông Tân thôn Trung Xuân	Nhà bà Dân	Nhà ông Tân					0,048
26	Đường BTXM từ nhà ông Chí đến nhà ông Liên thôn Thái An	Nhà ông Chí	Nhà ông Liên					0,043
27	Đường BTXM từ nhà bà Nga đến nhà ông Thiên thôn Thái An	Nhà ông Chí	Nhà ông Liên					0,112
28	Đường BTXM từ nhà bà Xê đến nhà ông Sang thôn Thái An	Nhà bà Xê	Nhà ông Sang					0,046
29	Đường BTXM từ nhà bà Đức đến nhà ông Vũ thôn Thái An	Nhà bà Đức	Nhà ông Vũ					0,085
30	Đường BTXM từ nhà bà Nga đến giáp nhà ông Đào thôn Thái An	Nhà bà Nga	Nhà ông Đào					0,085
31	Đường BTXM từ đất bà Sáu đến giáp nhà bà Định thôn Đông An	Đất bà Sáu	Nhà bà Định					0,034
32	Đường BTXM từ nhà ông Cua đến giáp nhà ông Thiện thôn Chánh An	Nhà ông Cua	Nhà ông Thiện					0,075
	XÃ MỸ LỘC			5,271	0,000	0,000	4,401	0,870
1	BTXM GTNĐ từ cầu Gò Me QL1A đến cầu gò Phú thôn Vạn Phú	Cầu Gò Me	Cầu Gò Phú				1,022	
2	BTXM GTNĐ từ Đập Sét thôn An Bảo đến giáp BTXM thôn Tân Lộc	Đập Sét	Tân Lộc				1,110	
3	BTXM GTNĐ từ nhà bà Cang đến đập Khâm thôn An Tường	Nhà bà Cang	Đập Khâm				0,574	
4	BTXM GTNĐ từ cầu Sắt đến đập Trùm thôn Vạn Định	Cầu Sắt	Đập Trùm				0,841	
5	BTXM GTNĐ từ nhà ông 3 Châu đến ruộng ông Danh thôn Tân Ốc	Nhà ông Châu	Ruộng ông Danh				0,285	
6	BTXM GTNĐ từ nhà ông Quang đến đám Mưư Đập Sét thôn Vĩnh Thuận	Nhà ông Quang	Đập sét				0,181	
7	BTXM từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Lễ	Nhà ông Hoàng	Nhà ông Lễ					0,160
8	BTXM từ nhà bà Trà đến nhà ông Đức	Nhà bà Trà	Nhà ông Đức				0,300	
9	BTXM từ nhà ông Vương đến nhà ông Trung	Nhà ông Vương	Nhà Ông Đức				0,088	
10	BTXM từ cầu đập Bì đến nhà ông An	Cầu Đập Bì	Nhà ông An					0,360
11	BTXM từ trụ sở thôn Tân Lộc đến BTXM Nghĩa Lộc	Trụ sở thôn	BTXM Nghĩa Lộc					0,150
12	BTXM từ nhà ông Vinh đến nhà thầy Trị	Nhà ông Vinh	Nhà thầy Trị					0,200
XVI	XÃ MỸ ĐỨC			3,663	0,000	0,000	3,663	0,000
1	BTXM miếu An Sơn đi cửa Chính	Miếu An Sơn	Cửa Chính				0,248	
2	BTXM nhà ông Hòa đi nhà bà Triệu	Nhà ông Hòa	Nhà bà Triệu				0,307	
3	BTXM nhà ông Biết đi đồng Hóc	Nhà ông Biết	Đồng Hóc				0,100	
4	BTXM nhà ông Ký đi nhà ông Cào	Nhà ông Ký	Nhà ông Cào				0,158	
5	BTXM nhà ông Chiến đến đường bê tông An Lạc	Nhà ông Chiến	Đường bê tông An Lạc				0,440	
6	BTXM công Điện đi đồng Hóc	Công Điện	Đồng Hóc				0,131	
7	BTXM nhà bà Lệ đi nhà ông Hào	Nhà bà Lệ	Nhà ông Hào				0,171	
8	BTXM cầu xóm Nhỏ đi nhà ông Sỹ	Cầu xóm Nhỏ	Nhà ông Sỹ				0,240	
9	BTXM Trường Sênh đi nhà ông Huỳnh Trận	Trường Sênh	Nhà ông Huỳnh Trận				0,220	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
10	BTXM Truong Sênh đi nhà ông Đỗ Khanh	Truong Sênh	Nhà ông Đỗ Khanh				0,499	
11	BTXM nhà ông Trí đi nhà ông Lẹ	Nhà ông Trí	Nhà ông Lẹ				0,110	
12	BTXM nhà ông Lào đi nhà ông La Văn Tâm	Nhà ông Lào	Nhà ông La Văn Tâm				0,206	
13	BTXM nhà bà Vy đi Khu thể thao xã	Nhà bà Vy	Khu thể thao				0,135	
14	BTXM nhà ông Phát đi nhà ông Đức	Nhà ông Phát	Nhà ông Đức				0,200	
15	BTXM nhà ông Tèo Hay đi nương N1	Nhà ông Tèo Hay	Mương N1				0,230	
16	BTXM nhà bà Tài đi nhà ông Chối	Nhà bà Tài	Nhà ông Chối				0,128	
17	BTXM nhà ông Ca đi nhà ông Khâm	Nhà ông Ca	Nhà ông Khâm				0,140	
XVII	XÃ MỸ CHÂU			3,924	0,000	0,832	3,022	0,070
1	Từ nhà hợp xóm 1 đến nhà ông Sang	Nhà hợp xóm 1	Nhà ông Sang				0,150	
2	Từ QL1A (TBA) đến đường đi thôn Vạn Thiện	QL1A (TBA)	Đường đi thôn Vạn Thiện				0,250	
3	Từ QL1A (nhà bà Mai) đến đường đi thôn Vạn Thiện	QL1A (nhà bà Mai)	đường đi thôn Vạn Thiện			0,635		
4	Từ nhà ông Đào đến nhà ông Bình	Nhà ông Đào	Nhà ông Bình				0,030	
5	Từ nhà ông Thọ đến nhà ông Phú	Nhà ông Thọ	Nhà ông Phú				0,050	
6	Từ nhà ông Lai đến nhà ông Chánh	Nhà ông Lai	Nhà ông Chánh				0,060	
7	Từ nhà ông Lộc đến nhà ông Dăng	Nhà ông Lộc	Nhà ông Dăng				0,160	
8	Từ nhà bà Tiến đến nhà ông Phúc	Nhà bà Tiến	Nhà ông Phúc				0,050	
9	Từ nhà ông Huyền đến nhà ông Thích	Nhà ông Huyền	Nhà ông Thích				0,080	
10	Từ nhà bà Hương đến nhà ông Hồng	Nhà bà Hương	Nhà ông Hồng			0,197		
11	Từ nhà hợp đội 4 đến nhà ông Hồi + Quang	Nhà hợp đội 4	Nhà ông Hồi + Quang				0,350	
12	Từ ngõ 3 vắn đến ngõ bà Hòa	Ngõ 3 Vắn	Ngõ bà Hòa				0,200	
13	Từ nhà ông Quang đến nhà ông Điều	Nhà ông Quang	Nhà ông Điều				0,180	
14	Từ Lù Bà đến giáp nương Gò Me Vạn Phú	Lù bà	Mương Gò Me Vạn Phú				0,201	
15	Từ ngõ 4 Sơn đến Gò Cam Vạn Phú	Ngõ 4 Sơn	Gò Cam Vạn Phú				0,191	
16	Từ mạch mới trên đến mạch mới dưới	Mạch mới trên	Mạch mới dưới				0,250	
17	Từ mạch Dài đến mạch U	Mạch dài	Mạch U				0,250	
18	Từ mạch dài đến nhà ông Lý	Mạch dài	Nhà ông Lý					0,070
19	Từ ngã tư Đình đến mạch Làng đội 3	Ngã tư Đình	Mạch Làng đội 3				0,250	
20	Từ nhà ông Thứ đến nhà ông Nam	Nhà ông Thứ	Nhà ông Nam				0,120	
21	Từ nhà ông Lầu đến đồng Phiên	Nhà ông Lầu	Đồng Phiên				0,200	
XVIII	THỊ TRẤN PHÙ MỸ			2,905	0,170	2,570	0,000	0,165
1	Tuyến BTXM từ nhà ông Hồ Văn Bình chạy vào nhà ông Đặng Cao Sơn, khu phố An Lạc Đông 1	Nhà ông Hồ Văn Bình	Nhà ông Đặng Cao Sơn			0,070		
2	Tuyến BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến nhà ông Võ Ngọc Tâm, khu phố An Lạc Đông 1	Nhà ông Nguyễn Ngọc Tân	Nhà ông Võ Ngọc Tâm			0,200		
3	Tuyến BTXM từ nhà ông Hùng đi nhà ông Sầm, khu phố An Lạc Đông 2	Nhà ông Hùng	Nhà Ông Sầm					0,100
4	Tuyến BTXM từ nhà ông Vinh đi nhà ông Khánh, khu phố An Lạc Đông 2	Nhà ông Vinh	Nhà Ông Khánh					0,040
5	Tuyến BTXM từ Tổ 8 đi nhà bà Duyên, khu phố An Lạc Đông 2	Tổ 8	Nhà bà Duyên					0,025
6	Tuyến BTXM từ nhà bà Nga đi nhà ông Thành, khu phố Trà Quang Nam	Nhà bà Nga	Nhà ông Thành			0,050		
7	Tuyến BTXM từ Miếu Tân Vinh đi nhà ông Thọ, khu phố Diêm Tiêu	Miếu Tân Vinh	Nhà ông Thọ			1,000		
8	Tuyến BTXM từ Quốc lộ 1A đi nhà ông Hồ Trọng Tài, khu phố Diêm Tiêu	Quốc lộ 1A	Nhà ông Hồ Trọng Tài			0,250		
9	Tuyến BTXM cầu Ván 1 đi Đồng Bé, khu phố Diêm Tiêu	Cầu Ván 1	Đồng Bé			1,000		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
10	Tuyến BTXM từ nhà ông Mạnh đến đường Lê Lợi, khu phố Trà Quang	Nhà ông Mạnh	Đường Lê Lợi		0,170			
XVIII	THỊ TRẤN BÌNH DƯƠNG			0,887	0,000	0,000	0,887	0,000
1	Từ đập Búa đến giáp ruộng ông Tường	Đập Búa	Ruộng ông Tường				0,560	
2	Từ ruộng nhà ông Thành đến ruộng ông Triều	Ruộng ông Thành	Ruộng ông Triều				0,293	
3	Từ nhà ông Khương đến nhà ông Gạo	Nhà ông Khương	Nhà ông Gạo				0,034	
Tổng cộng :				74,578	1,542	19,077	50,189	3,770

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:
- 74,578 Km**
- 1,542 Km
- 19,077 Km
- 50,189 Km
- 3,770 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km
- 8.386,490 Tấn**
- 305,316 Tấn
- 2.918,781 Tấn
- 4.868,333 Tấn
- 294,060 Tấn

PHỤ LỤC L07: TÂY SƠN
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN TÂY SƠN
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ BÌNH NGHI			2,949	0,908	0,610	1,341	0,090
1	Điểm đầu đường D1 đến điểm đầu đường D 5	Điểm đầu đường D1	Điểm đầu đường D 5		0,330			
2	Đường từ nhà Văn Xuân Ánh đến ngã 3 HTX Nông nghiệp Bình Nghi 2	Nhà Văn Xuân Ánh	Ngã 3 HTX Nông nghiệp Bình Nghi 2		0,350			
3	Đường từ nhà Văn Trí đến giáp nhà máy gạo ông Nguyễn Tinh	Nhà Văn Trí	Nhà máy gạo ông Nguyễn Tinh		0,228			
4	Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Xuân Hương) đến giáp đường bê tông (nhà Nguyễn Văn Đông)	Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Xuân Hương)	Giáp đường bê tông (nhà Nguyễn Văn Đông)			0,077		
5	Giáp đường bê tông (nhà Lê Thị Nguru) đến giáp đường bê tông (nhà Đoàn Văn Nhon)	Giáp đường bê tông (nhà Lê Thị Nguru)	Giáp đường bê tông (nhà Đoàn Văn Nhon)			0,148		
6	Đường từ nhà Nguyễn Văn Lợi đến nhà Võ Xuân Thanh, thôn 2	Nhà Nguyễn Văn Lợi	Nhà Võ Xuân Thanh,			0,158		
7	Đường từ Quốc lộ 19 đến giáp đường bê tông vào nghĩa trang nhân dân thôn 2	Quốc lộ 19	Giáp đường bê tông vào nghĩa trang nhân dân thôn 2			0,227		
8	Giáp đường bê tông (nhà 2 mai) đến nhà ông Huỳnh Văn Đầu	Giáp đường bê tông (nhà 2 mai)	Nhà ông Huỳnh Văn Đầu				0,070	
9	Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Văn Phương) đến nhà ông Phan Văn Đẹt	Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Văn Phương)	Nhà ông Phan Văn Đẹt				0,105	
10	Giáp đường bê tông (nhà bà Lê Thị Nam) đến nhà Phạm Thanh Khương	Giáp đường bê tông (nhà bà Lê Thị Nam)	Nhà Phạm Thanh Khương				0,265	
11	Giáp đường bê tông nhà ông Nguyễn Văn Thành đến nhà bà Trịnh Thị Bình	Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Thành)	Nhà bà Trịnh Thị Bình				0,018	
12	Giáp đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Bốn) đến ông Nguyễn Chát	Giáp đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Bốn)	Nhà ông Nguyễn Chát				0,031	
13	Giáp đường bê tông (nhà ông Đặng Cù) đến nhà ông Nguyễn Thành Tâm	Giáp đường bê tông (nhà ông Đặng Cù)	Nhà ông Nguyễn Thành Tâm				0,084	
14	Giáp đường bê tông (nhà bà Võ Thị Diệp) đến nhà Lê Bá Thành	Giáp đường bê tông (nhà bà Võ Thị Diệp)	Nhà Lê Bá Thành				0,019	
15	Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thành Hương) đến nhà ông Văn Thương	Giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Thành Hương)	Nhà ông Văn Thương				0,220	
16	Giáp đường bê tông (nhà ông Bùi Xuân Quang) đến nhà ông Nguyễn Công Cường	Giáp đường bê tông (nhà ông Bùi Xuân Quang)	Nhà ông Nguyễn Công Cường				0,265	
17	Giáp hành lang quốc lộ 19 (nhà bà Võ Thị Sang) đến nhà bà Trần Thị Nhị	Giáp hành lang quốc lộ 19 (nhà bà Võ Thị Sang)	nhà bà Trần Thị Nhị				0,048	
18	Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Thành Dụng) đến nhà ông Lê Văn Mười	Giáp đường bê tông (nhà ông Lê Thành Dụng)	Nhà ông Lê Văn Mười				0,176	
19	Giáp đường bê tông (nhà ông Võ Hùng Dũng) đến nhà ông Trần Phú Nhuận	Giáp đường bê tông (nhà ông Võ Hùng Dũng)	Nhà ông Trần Phú Nhuận				0,040	
20	Giáp hành lang quốc lộ 19 (nhà ông Phan Văn Kính) đến nhà bà Nguyễn Thị Lệ	Giáp hành lang quốc lộ 19 (nhà ông Phan Văn Kính)	Nhà bà Nguyễn Thị Lệ					0,090
II	XÃ TÂY XUÂN			0,290	0,000	0,290	0,000	0,000

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	BTXM đường giao thông khu vực Sở Nhíp và khu AB thôn Đồng Sim	Nhà ông Liêm	Nhà ông Hậu			0,290		
III	XÃ TÂY PHÚ			0,876	0,000	0,280	0,596	0,000
1	Ngõ Dụ đến Cầu Đôi	Ngõ Dụ	Cầu Đôi			0,280		
2	Đường Dinh Bà đi Thiên Sơn	Đường Dinh Bà	Thiên Sơn				0,450	
3	Nhà ông Bình đến nương Thủy lợi	Nhà ô Bình	Mương thủy lợi				0,091	
4	Xóm 1 chuồng Gà giáp nương thủy lợi	Xóm 1	Mương thủy lợi				0,055	
IV	XÃ VĨNH AN			2,400	0,000	2,400	0,000	0,000
1	Mở rộng đường từ nhà Đinh Rép đến rẫy Đinh Thị Trâm.	Nhà Đinh Rép	Rẫy Đinh Thị Trâm			1,300		
2	Mở rộng đường từ nhà Đinh Cung đến rẫy bằng lát.	Nhà Đinh Cung	Rẫy bằng lát.			1,100		
V	XÃ BÌNH TUƠNG			1,870	0,000	1,870	0,000	0,000
1	Tuyến đường từ ruộng ông Lang đến ruộng ông Trung xóm 4 Hòa hiệp	Ruộng ông Lang	Ruộng ông Trung			1,220		
2	Tuyến đường từ nhà bà Hiến đến đồng đất Cát xóm 1 Hòa Hiệp	Nhà bà Hiến	Đồng đất Cát			0,400		
3	Tuyến đường từ nhà ông Bảy Có đến nhà ông Bốn Minh	Nhà Bảy Có	Nhà Bốn Minh			0,250		
VI	XÃ TÂY THUẬN			3,570	0,332	3,238	0,000	0,000
1	Đường từ Quốc lộ 19 đến Đồng Lý	Quốc lộ 19	Đồng Lý		0,332			
2	Đường từ sau nhà 8 Ta đến nhà Bình; từ nhà ông Hiền đến cầu Thủy điện	Nhà 8 Ta	Cầu Thủy điện			0,312		
3	Đường bê tông thôn Thượng Sơn: Từ bê tông đến đất ông Quang, đất ông Tri, đất ông Hòa, ruộng ông Nhượng, ruộng bà Hường, đất ông Phát, đất ông Quê, đất ông Minh, đất ông Hiếu.	Mương Thủy điện	Đất ông Tài			2,247		
4	Đường từ bê tông thôn Hòa Thuận: Từ Bê tông đến nhà bà Mai, ông Tài, Soi xóm 3, Bàu Phú	Từ bê tông	Bàu Phú			0,679		
VII	XÃ BÌNH THÀNH			1,400	0,000	1,400	0,000	0,000
1	Nâng cấp đường từ Ruộng cát đến Trạm bơm	Ruộng cát	Trạm bơm			0,950		
2	Nâng cấp đường từ QL 19B đến nương Văn Phong	QL 19B	Mương văn Phong			0,450		
VIII	XÃ BÌNH HOÀ			1,020	0,000	0,000	1,020	0,000
1	Tuyến đường từ DH 28 đến rộc Cây dừa	Đường DH 28	Rộc Cây Dừa				1,020	
IX	XÃ BÌNH TÂN			10,080	0,000	3,876	6,204	0,000
1	Đường từ nhà ông Diện đến nhà ông Bùi Vĩnh Tựu	Nhà ông Diện	Nhà ông Bùi Vĩnh Tựu			1,119		
2	Đường từ nhà 5 Lan đến nhà 5 Chiến	Nhà 5 Lan	Nhà 5 Chiến			0,460		
3	Đường từ nhà ông 5 Ánh đến nhà ông 10 Đào	Nhà ông 5 Ánh	Nhà ông 10 Đào			0,560		
4	Bê tông đường từ nhà ông 9 Mến đến cổng nhà Thờ Kỳ Bương	Nhà ông 9 Mến	Nhà Thờ Kỳ Bương			0,555		
5	Bê tông đường từ nhà ông Nguyễn Đạo đến nhà ông Nguyễn Văn Ngọc	Nhà ông Nguyễn Đạo	Nhà ông Nguyễn Văn Ngọc			0,160		
6	Đường từ nhà ông Vũ đến kênh N1, Trần đầu đồng đến đất ông Ngọc	Nhà ông Vũ	Đất ông Ngọc			0,540		
7	Đường từ nhà ông 2 Lê đến nhà bà Hằng	Nhà ông 2 Lê	Nhà bà Hằng			0,332		
8	Đường từ cầu ông Lưu đến nhà bà Tung, Trí, nhà xóm 3	Cầu ông Lưu	Nhà xóm 3			0,150		
9	Đường từ kênh mương đến nhà 4 Liêm, 4 Hường	Kênh mương	Nhà 4 Liêm, 4 Hường				0,377	
10	Đường từ ngã 3 đến nhà 7 An, Nguyễn Xuân Phường	Ngã 3	Nhà 7 An, Nguyễn Xuân Phường				0,647	
11	Đường từ ngã 3 đến nhà ông Toàn, bà Hoa, Hon, Thúy	Ngã 3	Nhà ông Toàn, bà Hoa, Hon, Thúy				0,116	
12	Đường ngõ xóm 4 Mỹ Thạch	Nhà ông La Văn Được	Nhà ông Huỳnh Công Hùng				0,305	
13	Đường ngõ xóm 3 Phú Hưng	Nhà ông Lê Xuân Phương	Nhà ông Phan Hạnh				0,375	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
14	Đường từ cầu Lầm đến ruộng ông Đặng Văn Thống	Cầu Lầm	Ruộng ông Đặng Văn Thống				0,625	
15	Đường nội đồng Bờ Thọ	Ruộng ông Nguyễn Văn Ba	Ruộng ông Nguyễn Đình Nhất				1,241	
16	Đường nội đồng đồng Chính	Ruộng ông Huỳnh Văn Hon	Ruộng ông Nguyễn Công Bằng				0,700	
17	Đường nội đồng đồng Chánh Bắc	Ruộng ông Lâm Văn Đạo	Ruộng bà Võ Thị Hường				0,980	
18	Đường nội đồng đồng Dưới Mỹ Thạch	Ruộng ông Phan Thái Hà	Ruộng ông Huỳnh Đức Hạnh				0,238	
19	Đường nội đồng đồng Vằng An Hội	Ruộng ông Trần Minh Dương	Ruộng ông Phan Ba				0,600	
X	XÃ BÌNH THUẬN			3,041	0,000	2,650	0,391	0,000
1	BTXM đoạn nhà ông Bảo nhà bà Nga nhà ông Tuấn thôn Thuận Nhứt	Nhà ông Dương Quốc Bảo	Nhà Hồ Công Tuấn			0,445		
2	BTXM đoạn nhà ông Đoan nhà ông Tần nhà ông Danh nhà ông Chính nhà ông Toại nhà ông Chung nhà ông Bình xóm 1 thôn Thuận Truyền	Nhà ông Nguyễn Ngọc Đoan	Nhà ông Đình Văn Bình			0,725		
3	BTXM đoạn từ nhà ông Nương nhà ông Tiếng nhà ông Sĩ nhà ông Minh nhà ông Tuấn nhà ông Hòa xóm 4, 5, 7 thôn Thuận Truyền	Nhà ông Nguyễn Văn Nương	Nhà ông Nguyễn Hữu Tuấn			0,321		
4	BTXM nhà ông Lê Văn Tý đến nhà ông Nguyễn Khánh xóm 1 thôn Thuận Hiệp	Nhà ông Lê Văn Tý	Nhà ông Nguyễn Khánh			0,639		
5	BTXM từ nhà ông Tuyền ông ca đến nhà bà Ái ông Mỹ xóm 4, 5 thôn Thuận Hiệp	Nhà ông Thân kim Tuyền	Nhà ông Tạ Ngọc Mỹ			0,444		
6	BTXM đoạn nhà bà Huỳnh Thị Nga đến nhà ông Phan Nguyễn Quang Huy thôn Thuận Hạnh	Nhà bà Huỳnh Thị Nga	Nhà ông Phan Nguyễn Quang Huy			0,076		
7	BTXM đến nhà ông Nguyễn Ngọc Vương đến nhà ông Nguyễn Hữu Chính xóm 5, 7 thôn Thuận Truyền	Từ đường BTXM	Nhà ông Nguyễn Ngọc Vương				0,234	
8	BTXM từ nhà ông Nguyễn Tân Lực đến nhà bà Nguyễn Thị Khả xóm 2 thôn Thuận Hạnh	Từ đường BTXM	Nguyễn Thị Khả				0,157	
XI	XÃ TÂY VINH			1,939	0,000	1,939	0,000	0,000
1	Giao thông nội đồng dọc mương rút Mỹ Vinh (đoạn An Vinh 2)	ĐH 34	Cổng mương rút			1,040		
2	Giao thông nội đồng từ Cổng Từ đường đến cầu ông Diên	Ngã 3 dưới Cổng Từ đường	Cầu ông Diên, đồng Gừa			0,899		
XII	XÃ TÂY AN			0,901	0,380	0,000	0,521	0,000
1	Tuyến đường từ Quốc lộ 19B đến nhà ông Trường	Quốc lộ 19B	Nhà ông Trường		0,380			
2	Đường ngõ xóm Đại Chí - Đồng Quy	Đại Chí	Đồng Quy				0,521	
XIII	XÃ TÂY GIANG			1,855	0,000	1,855	0,000	0,000
1	Từ BTXM đến Đồng Cải tạo	BTXM	Hết Đồng Cải tạo			0,720		
2	Từ lò gạch đến ruộng Hóc Đèo	Lò gạch	Ruộng Hóc Đèo			1,135		
Tổng cộng :				32,191	1,620	20,408	10,073	0,090

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

32,191 Km

1,620 Km

20,408 Km

10,073 Km

0,090 Km

4.427,29 Tấn

320,760 Tấn

3.122,424 Tấn

977,081 Tấn

7,020 Tấn

1
PHỤ LỤC I.08: TUY PHƯỚC
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN TUY PHƯỚC
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ PHƯỚC QUANG			0,255	0,000	0,000	0,213	0,042
1	Đường bê tông giao thông nông thôn. Tuyến: Nhà Huỳnh Văn Mưu - Nhà Lưu Văn Tiến	Nhà Huỳnh Văn Mưu	Nhà Lưu Văn Tiến				0,213	0,042
II	XÃ PHƯỚC HƯNG			8,317	0,000	5,903	1,476	0,938
1	Bê tông giao thông nông thôn thôn Quảng Nghiệp;							
	- Tuyến từ Nhà Thờ Quảng Nghiệp đến xóm Nhà Nguyễn Văn Báu	Nhà Thờ Quảng Nghiệp	Nhà Nguyễn Văn Báu				0,115	0,135
	- Tuyến từ nhà bà Hiền đến nhà ông Thắng + đường ĐT 636	Nhà bà Đồng Thị Duy Hiền	Nhà ông Thắng + Đt 636				0,145	0,115
	- Tuyến từ Nhà Châu Ngọc Ánh đến nhà Châu Ngọc Lập + nhà Nguyễn Văn Sáu	Nhà Châu Ngọc Ánh	Nhà ông Châu Ngọc Lập + Ông Nguyễn Văn Sáu				0,137	
	- Tuyến bê tông xóm 3 đến nhà Huỳnh Văn Minh + nhà Đặng Văn Quý	Bê tông xóm 3	Nhà ông Huỳnh Văn Minh + nhà Đặng Văn Quý				0,231	
2	Bê tông giao thông nông thôn thôn Biểu Chánh;							
	- Tuyến từ bê tông xóm 1 đến nhà ông Nguyễn Văn Thời	Bê tông xóm 1	Nhà ông Nguyễn Văn Thời					0,135
	- Tuyến từ bê tông xóm 1 đến nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	Bê tông xóm 1	Nhà ông Nguyễn Tiến Dũng					0,270
	- Tuyến từ bê tông xóm 1 đến nhà ông Lê Thanh Long	Bê tông xóm 1	Nhà ông Lê Thanh Long				0,230	
3	Bê tông giao thông nông thôn thôn Tân Hội;							
	- Tuyến từ đường liên xã đến nhà ông Trần Nguyễn Tuấn Kiệt	Đường liên xã	Nhà ông Trần Nguyễn Tuấn Kiệt				0,395	
	- Tuyến từ đường lên xã đến nhà ông Phan Văn Bình + Trần Văn Toa.	Đường liên xã	Nhà ông Phan Văn Bình + Trần Văn Toa					0,163
	- Tuyến từ đường liên xã đến Bến Đình.	Đường liên xã	Đến Bến Đình				0,223	
	- Tuyến từ Nhà Trần Văn Bình đến Huỳnh Văn Chín	Nhà Trần Văn Bình	Đến nhà Huỳnh Văn Chín					0,120
4	Bê tông giao thông nội đồng thôn Quảng Nghiệp; Tuyến: Từ đường ĐT 636 (nhà Lê Âm) đến sân kho xóm 6	Đường ĐT 636	Sân kho xóm 6			1,150		
5	Bê tông giao thông nội đồng thôn Tân Hội; Tuyến: Từ đường liên xã đến giáp vùng ruộng xóm 10	Đường liên xã	Đến giáp vùng ruộng xóm 10			0,909		
6	Bê tông giao thông nội đồng thôn Lương Lộc; Tuyến: Từ Gò Đình đến giáp Tân Hội	Từ Gò Đình	Đến giáp Tân Hội			0,430		
7	Bê tông giao thông nội đồng thôn Háo Lễ; Tuyến từ Cổng 15 Vân Triều đến cổng điều tiết xóm 14	Từ Cổng 15 Vân Triều	Đến cổng điều tiết xóm 14			0,935		
8	Bê tông giao thông nội đồng thôn Háo Lễ; Tuyến từ nhà Đặng Thành Phán đến Đám sân giáp Tân Dân	Từ nhà Đặng Thành Phán	Đến Đám sân giáp Tân Dân			0,737		
9	Bê tông giao thông nội đồng thôn Nho Lâm; Tuyến từ cổng điều tiết xóm 14 đến cổng điều tiết xóm 20	Từ cổng điều tiết xóm 14	Đến cổng điều tiết xóm 20			1,448		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
10	Bê tông giao thông nội đồng thôn Nho Lâm; Tuyến từ Bê tông xóm 19 đến Bờ Bạ Chân Âm	Từ Bê tông xóm 19	Đến Bờ Bạ Chân Âm			0,294		
III	XÃ PHƯỚC HIỆP			5,298	0,310	1,935	0,841	2,212
1	Tuyến đường từ nhà Trận đến cầu sông Tranh (GN)	Nhà Trận	Cầu Sông Tranh			1,000		
2	Tuyến đường từ cổng ông Sur đến đồng gò Ôi (ĐL)	Cổng ông Sur	Đồng Gò Ôi			0,485		
3	Tuyến đường từ đám Quyền đến gò Mối và từ đám Đào đến đám lỗ Ích (LC)	Đám Quyền	Đám lỗ Ích				0,521	
4	Tuyến đường từ nhà Văn Công Cẩn đến nhà Lương Văn Quảng (GB)	Nhà Cẩn	Nhà Quảng				0,320	
5	Tuyến nhà Võ Đình Thọ, Nhà Lễ đến Nhà Thanh (LL, GN)	Nhà Thọ, Nhà Lễ	Nhà Thanh			0,100		
6	Tuyến từ nhà Anh đến Nhà Hồng (LL)	Nhà Anh	Nhà Hồng					0,075
7	Tuyến từ đường BTXM UBND xã (Bùi Văn Ba) đến nhà Kiều (GB)	Nhà Ba	Nhà Kiều		0,110			
8	Tuyến từ đường BTXM đến khu chăn nuôi Thiều (XM)	Đường BTXM	Khu chăn nuôi Thiều					0,090
9	Tuyến từ cây Me đến nhà Chanh (XM)	Cây Me	Nhà Chanh					0,250
10	Tuyến sân Kho Xuân Mỹ, nhà ba Hương, nhà Phương đến nhà Bảy Tấn, ngõ Hương, ngõ Cẩn (XM, GN)	Từ đường Nhựa	Nhà Thu, Nhà Hương					0,230
11	Từ cầu Bạ đến ngõ Cửu (GN)	Cầu Bạ	Ngõ Cửu					0,140
12	Từ bờ vườn Ngân đến nhà May	Bờ vườn Ngân	Nhà May					0,070
13	Tuyến đường dân sinh (Lũ đám Đông đến kênh N14) Thôn Tuấn lễ	Nhà Hải đám Đông	Nhà Tùng kênh N14					0,662
14	Tuyến đường từ đường nhựa đến nhà Hạt; Tuyến đường từ nhà Nhân đến nhà Liệu; từ nhà Hoàng đến nhà Phòng (LC, ĐL)	Từ đường BTXM	Cuối xóm		0,200			
15	Tuyến đường nhà Thor - nhà Sen; mẫu giáo đội 3 - Nhà Thủy; Nhà Trinh đến nhà Nhân; BTXM - nhà Ba; Nhà Học - Nhà Quy; Nghĩa địa. (TT); Từ mương N4 đến nhà Bàn (ĐL)	Nhà Thor	Nghĩa địa					0,695
16	Tuyến từ đường nhựa (nhà văn hoá thôn Tú Thủy) đến nhà Hoàng	Đường nhựa	Nhà Hoàng			0,350		
IV	XÃ PHƯỚC THẮNG			1,790	0,700	0,835	0,000	0,255
1	BTXM đường giao thông nội đồng từ Trung làng đi Gò nghệ	Đường thôn	Cầu dài		0,700			
2	BTXM đường giao thông nội đồng từ Đội 15 đi Gò nước mặn	Ruộng ông Hồ Văn Quế	Gò nước mặn			0,575		
3	Đường thôn Đông Điền	Ruộng ông Hòa	Ruộng ông Đông			0,260		
4	Đường ra nghĩa địa Khuông Bình	Đập 3 huyện	Cổng vườn cũ					0,225
5	Đường xóm đội 6 Lạc Điền	Nhà Xuân	Nhà Thanh					0,030
V	XÃ PHƯỚC AN			2,798	0,000	0,000	0,684	2,114
1	BTXM đường nội đồng từ Ngõ Châu thôn An Hòa 1 đến Thổ sơn thôn An Hòa 2	Ngõ Châu thôn An Hòa 1	Thổ sơn thôn An Hòa 2					1,000
2	BTXM đường nội đồng từ Gò Vườn Họ đến Ngõ Thủy thôn An Hòa 1	Gò Vườn Họ	Ngõ Thủy					0,400
3	BTXM đường nội đồng từ trục đường xã đến Ao ông Lương thôn Ngọc Thanh 1	Trục đường xã	Ao ông Lương				0,684	
4	BTXM đường nội đồng từ Ngõ Phúc đến Mương Rông thôn Thanh Huy 1	Ngõ Phúc	Mương Rông					0,508
5	BTXM đường nội đồng từ Ngõ Chín Rê đến Ruộng Nguyễn Thị Sáo thôn Thanh Huy 1	Ngõ Chín Rê	Ruộng Nguyễn Thị Sáo					0,206
VI	Xã Phước Thành			2,100	1,000	1,100	0,000	0,000
1	BTXM nhà yến xóm 3 - nhà Ánh thôn Bình An 2	BTXM	Nhà Ánh			0,150		
2	BTXM dọc đê sông Hà Thanh xóm 1 thôn Cảnh An 2	BTXM	Dốc sông			0,650		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
3	BTXM xóm 4 Cảnh An 1 - Xóm 1 thôn Bình An 1	BTXM	Xóm 1 Bình An 1		1,000			
4	BTXM - Nghĩa Địa Vườn Du Bình An 1	BTXM	Nghĩa địa			0,300		
Tổng cộng :				20,558	2,010	9,773	3,214	5,561

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ	20,558 Km
- Đường GTNT loại A:	2,010 Km
- Đường GTNT loại B:	9,773 Km
- Đường GTNT loại C:	3,214 Km
- Đường GTNT loại D:	5,561 Km
2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:	2.638,765 Tấn
- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km	397,980 Tấn
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km	1.495,269 Tấn
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km	311,758 Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	433,758 Tấn

PHỤ LỤC I.09: VÂN CANH
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN VÂN CANH
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Ghi chú
I	XÃ CANH HIỂN			0,400	0,000	0,400	0,000	0,000	
1	Mở rộng, bê tông hóa đường từ bụi tre nhà ông Ánh đến nghĩa địa nôi dài	Bụi tre nhà ông Ánh	Nghĩa địa nôi dài (dốc đá ong)			0,400			
II	XÃ CANH THUẬN			0,250	0,000	0,250	0,000	0,000	
1	Xây dựng tuyến đường BTXM từ ruộng sạ đến suối Gấu	Ruộng sạ	Suối Gấu			0,250			
III	XÃ CANH HÒA			0,450	0,000	0,450	0,000	0,000	
1	Đường BTXM từ suối Dú đến đất ông Bình	Suối Dú	Đất ông Bình			0,450			
IV	BAN QLDA ĐTXD&PTQĐ HUYỆN			6,022	0,000	6,022	0,000	0,000	
1	Đường nối tiếp BTXM từ đường Hòn Lui đến thị trấn (Hạng mục: BTXM mặt đường và rãnh thoát nước)	BTXM hiện có	Thị trấn Vân Canh			2,872			
2	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đất ông Tầm đi đến suối Két	Đất ông Tầm	Suối Két			0,700			
3	Xây dựng tuyến đường BTXM từ đường liên xã đến dốc Công Cha Rang	Đường Canh Thuận - Canh Liên	Dốc Công Cha Rang			1,050			
4	BTXM tuyến đường nội bộ xã Canh Hiệp	BTXM hiện có	Nghĩa địa Canh Giao			0,600			
5	Xây dựng đường BTXM từ ruộng ông Vũng đến khu sản xuất suối Cút	BTXM hiện có	Khu sản xuất suối Cút			0,800			
Tổng cộng :				7,122	0,000	7,122	0,000	0,000	

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

7,122 Km

- Đường GTNT loại A:

0,000 Km

- Đường GTNT loại B:

7,122 Km

- Đường GTNT loại C:

0,000 Km

- Đường GTNT loại D:

0,000 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

1.089,666 Tấn

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km

0,000 Tấn

- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km

1.089,666 Tấn

- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km

0,000 Tấn

- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km

0,000 Tấn

PHỤ LỤC I.10: VĨNH THẠNH
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2022 - HUYỆN VĨNH THẠNH
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ VĨNH HẢO			0,600	0,000	0,600	0,000	0,000
1	BTXM đường từ ĐH30 đến Bệnh viện cũ, thôn Định Nhất	ĐH30	BTXM hiện trạng			0,600		
II	XÃ VĨNH SƠN			1,170	0,000	1,170	0,000	0,000
1	Đường vào khu sản xuất ruộng Gní	Ruộng Giá Xin	Ruộng bá Diệu			1,170		
III	XÃ VĨNH HIỆP			1,300	0,000	1,300	0,000	0,000
1	BTXM đường từ đường ĐH29 đến Đất Tranh	ĐH29	Đất Tranh			1,300		
IV	XÃ VĨNH QUANG			0,250	0,000	0,250	0,000	0,000
1	Đường vào nhà ông Bùi Thế Vinh	BTXM hiện trạng	Nhà ông Vinh			0,150		
2	Đường Từ nhà ông Lê Văn Riêu đến giáp đường BTXM thôn Định Xuân	Nhà ông Riêu	BTXM hiện trạng			0,100		
V	XÃ VĨNH THỊNH			1,350	0,000	1,350	0,000	0,000
1	BTXM đường vào khu sản xuất Hòn Gộp	Đường ĐH29	Đường ĐH31			0,750		
2	BTXM đường từ ĐH29 đến khu thể dục thể thao xã	Đường ĐH29	Khu thể thao xã			0,600		
Tổng cộng :				4,670	0,000	4,670	0,000	0,000

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	4,670 Km
- Đường GTNT loại B:	- Km
- Đường GTNT loại C:	4,670 Km
- Đường GTNT loại D:	- Km
- Đường GTNT loại D:	- Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 198 Tấn/1Km	714,510 Tấn
- Đường GTNT loại B: 153 Tấn/1Km	- Tấn
- Đường GTNT loại C: 97 Tấn/1Km	714,510 Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	- Tấn
- Đường GTNT loại D: 78 Tấn/1Km	- Tấn

PHỤ LỤC II.01: AN LÃO
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN AN LÃO
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
I	XÃ AN HÒA	0,000	0,650	0,000	0,000		230,100	
1	Nâng cấp các tuyến đường nội bộ thôn (Long Hòa, Hưng Nhượng, Xuân Phong Bắc, Xuân Phong Nam, Vạn Long); Hạng mục: Tuyến Gò Cây Ưng - Hưng Nhượng		0,650			354	230,100	2010
II	XÃ AN HƯNG	0,000	0,000	0,600	0,000		118,800	
1	Nâng cấp tuyến đường nội bộ thôn 3			0,600		198	118,800	2013
III	THỊ TRẤN AN LÃO	0,000	0,000	0,900	0,000		178,200	
1	Đường từ ĐT 629 đến nghĩa địa Gò Thơm			0,900		198	178,200	2004
IV	XÃ AN NGHĨA	0,000	0,000	0,000	1,000		153,000	
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường thôn 4 đi thôn 5				1,000	153	153,000	2009
V	XÃ AN QUANG	0,000	0,778	0,000	0,000		275,412	
1	Nâng cấp đường bê tông GTNT từ nhà bà Hồng đến nhà ông Dung		0,390			354	138,060	2004
2	Nâng cấp đường giao thông từ đường liên xã đến nhà ông The		0,388			354	137,352	2004
VI	XÃ AN TRUNG	0,000	3,340	0,600	0,200		1.258,420	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT từ nhà ông Nghiệp Đến đường liên xã							
1.1	Tuyến 1 từ Nhà ông Nghiệp Đến nhà bà Thạch		0,380			161	61,180	2013
1.2	Tuyến 2 từ Nhà ông Lanh Đến Nhà ông Don		0,260			354	92,040	2004

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
2	Sửa chữa đường BTNT từ nhà ông Dó đến nhà ông Đây				0,200	153	30,600	2004
3	Đường BTNT từ làng Phê đến nhà văn hóa thôn 8		2,000			354	708,000	2013
4	Đường BTNT từ thôn 3 đến nhà văn hóa thôn 8		0,700			354	247,800	2004
5	Nâng cấp mở rộng đường BTNT Từ nhà văn hóa thôn 8 đến Hồ Trong Thượng			0,600		198	118,800	2008
VII	XÃ AN TOÀN	0,000	0,000	0,000	0,300		45,900	
1	Duy tu đường giao thông trục thôn (Tuyến thôn 1)				0,300	153	45,900	2004
VIII	BAN QLDA ĐTXD&PTQĐ HUYỆN	3,876	0,700	5,400	0,000		2.300,304	
1	Đường giao thông nội bộ Thôn 7 và thôn Hưng Nhơn, thị trấn An Lão			1,077		198	213,246	2003
2	Duy tu tuyến đường ngã 4 Gò Bù đến ngã 3 đường 5B	0,527				389	205,003	2006
3	Đường giao thông nội bộ trung tâm xã đến các thôn			1,488		198	294,624	2008
4	Đường GTNT Từ Làng Phê Đến Làng Nước Lôi; Từ Đường Liên Xã Đến Đập Rà Ngâm; Từ Làng Phê Thôn 5 Đến Nhà Văn Hóa Thôn 8		0,700			161	112,700	2014
5	Duy tu tuyến đường từ ngã 3 Ghế vào UBND xã An Nghĩa							
5.1	Tuyến 1 Chiều dài hư hỏng hoàn toàn	0,800				389	311,200	2007
5.2	Tuyến 2 Chiều nâng mở rộng	1,570				141	221,370	2007
6	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân			2,835		198	561,330	2003
7	Duy tu tuyến đường xã An Vinh	0,979				389	380,831	2006
IX	XÃ AN TÂN	0,000	2,900	0,000	0,000		1.026,600	
	Thôn Thuận An							

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân ; Hạng mục: Mở rộng đường thôn Thuận An Tuyến 5		0,800			354	283,200	2001
	Thôn Thuận Hòa							
2	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân ; Hạng mục: Đường bê tông nông thôn Đoạn từ Chân Núi Voi đến 3 Đám Đất thôn Thuận Hòa (Đoạn nối tiếp)		0,200			354	70,800	2007
	Thôn Tân Lập							
3	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tân ; Hạng mục: Đường bê tông nông thôn Đoạn từ Hợp tác xã –		0,700			354	247,800	2012
4	Mở rộng đường từ nhà ông Bình đến suối thôn Tân Lập		0,700			354	247,800	2003
5	Mở rộng đường từ nhà ông Ly đến ngã hai nước thôn Tân Lập		0,500			354	177,000	2004
Tổng cộng		3,876	8,368	7,500	1,500		5.586,736	

PHỤ LỤC II.02: AN NHƠN
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - THỊ XÃ AN NHƠN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ NHƠN HẠNH	0,000	0,425	0,000	0,000		150,450		
1	Nâng cấp, mở rộng bê tông XM tuyến đường giáp ĐT631 (Lộc Thuận, Nhơn Hạnh) đi Dương Thành (Phước Thắng)		0,425			354	150,450	2010	
II	XÃ NHƠN PHÚC	0,000	0,250	0,000	0,000		40,250		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ giáp đường ĐT.636 đến nhà ông LâmThế Thượng		0,250			161	40,250	2008	
III	XÃ NHƠN TÂN	0,000	1,000	0,000	0,000		161,000		
1	Xây dựng nâng cấp mở rộng giao thông tuyến ngả ba Phúc Hậu đi Phúc Mới (Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tới đến nhà ông Hà Văn Thông)		1,00			161	161,000	2014	
IV	XÃ NHƠN MỸ	0,000	0,424	0,000	0,000		68,264		
1	Mở rộng đường Đại An (từ nhà ông Tổ đến đường Đại An - Tân Đức)		0,424			161	68,264	2013	
V	XÃ NHƠN KHÁNH	0,000	1,260	0,000	0,000		446,040		
1	Tuyến từ Cầu Trường Cửu đến Cù Lương Minh		1,260			354	446,040	2013	
VI	PHƯỜNG ĐẬP ĐÁ	0,000	0,145	0,000	0,000		23,345		
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng mặt đường rẽ nhánh đường Trần Quang Diệu - giáp đường Đào Duy Từ		0,145			161	23,345	2012	
Tổng cộng		0,000	3,504	0,000	0,000		889,349		

PHỤ LỤC II.03: HOÀI ÂN
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HOÀI ÂN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ ÂN HẢO TÂY	0,00	0,00	0,00	0,700		107,100		
1	Xây dựng tuyến đường chính đến xóm 4 Tân Sơn				0,450	153	68,850	1998	
2	Xây dựng tuyến đường chợ xã Ân Hảo Tây				0,250	153	38,250	2009	
II	XÃ ÂN HẢO ĐÔNG	0,00	0,00	0,00	1,849		282,897		
1	Đường ĐT 629 đến nhà ông Ca Vạn Hòa				0,221	153	33,813	2002	
2	Đường BTXM tuyến từ ĐT 629 đến nhà ông Thơm đến tiếp giáp đường BTXM Bình Hòa Nam				0,900	153	137,700	2002	
3	Đường BTXM ĐT 629 đến tiếp giáp đường xóm 4 Vạn Hòa				0,400	153	61,200	2002	
4	Đường BTXM từ ĐT 629 đến nhà ông Lộc				0,208	153	31,824	2002	
5	Đường BTXM từ nhà ông Tùng đến nhà bà sự				0,120	153	18,360	2002	
III	XÃ ÂN PHONG	0,000	3,000	0,000	0,000		1.062,000		
1	Nâng cấp mở rộng tuyến Du Tụ đi cầu Dừa		3,000			354	1.062,000	2005	
IV	XÃ ÂN ĐỨC	0,000	0,000	0,000	0,790		120,870		
1	BTXM tuyến từ nhà ông Tô đến nhà ông Tác				0,390	153	59,670	2002	
2	BTXM tuyến từ đường BT đến nhà ông Liêm				0,400	153	61,200	2002	
V	XÃ ÂN TƯỜNG TÂY	0,000	0,000	0,000	3,877		593,181		
1	Nhà bà Phước - mương bê tông				0,516	153	78,948	2012	
2	Mương bê tông - nhà ông Hồ				0,555	153	84,915	2012	
3	ĐT 630 - nhà bà Ánh				0,557	153	85,221	2010	
4	Nhà bà Ánh - hương quang Ân nghĩa				0,605	153	92,565	2010	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
5	Từ nhà văn hóa thôn Tân Thanh - nhà ông Long				0,400	153	61,200	2015	
6	ĐT630 - nhà ông Long (Phú Hữu 2)				0,650	153	99,450	2009	
7	Bê tông - nhà bà Bé				0,025	153	3,825	2009	
8	Bê tông - nhà ông Hưng				0,085	153	13,005	2011	
9	Bê tông - nhà ông Thọ				0,023	153	3,519	2009	
10	Bê tông - nhà ông Chín				0,120	153	18,360	2012	
11	Bê tông - nhà bà Hồng				0,156	153	23,868	2010	
12	Từ nhà ông Hải - nhà ông Thiên				0,185	153	28,305	2010	
VI	XÃ ÂN TUỜNG ĐÔNG	0,000	0,000	0,000	0,500		76,500		
1	BTXM từ nhà ông Lệnh đến nhà bà Ngọc (nối dài)				0,500	153	76,500	2001	
VII	XÃ ÂN HỮU	0,000	3,100	0,000	0,000		1.097,400		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông số 2 (thôn		1,800			354	637,200	2003	
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên thôn từ Nhà ông Mai, thôn Liên Hội đi nhà ông Chúng, thôn Hội Nhon		1,300			354	460,200	2003	
VIII	XÃ ÂN NGHĨA	0,000	0,000	0,000	0,300		45,900		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường BTXM từ nhà ông Võ Luyện đến nhà bà Nguyễn Thị Sương				0,300	153	45,900	2008	
Tổng cộng		0,000	6,100	0,000	8,016		3.385,848		

PHỤ LỤC II.04: HOÀI NHƠN
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - THỊ XÃ HOÀI NHƠN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
I	XÃ HOÀI CHÂU BẮC	0,000	1,080	0,000	0,000		173,880	
1	Mở rộng tuyến đường từ ngõ Thiên đi Hy Thế		1,080			161	173,880	2005
II	PHƯỜNG HOÀI ĐỨC	0,000	1,460	0,000	0,000		516,840	
1	Tuyến đường Nguyễn Du (Từ đường Điện Biên Phủ đến giáp đường Tôn Thất Tùng)		1,460			354	516,840	2010
III	PHƯỜNG HOÀI HẢO	0,000	4,150	0,000	0,000		531,200	
1	Mở rộng Bê tông tuyến đường Trường Sơn		1,000			128	128,000	2014
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Cầu Phú Sơn đến Cầu Cà Te.		1,200			128	153,600	2014
3	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Hoa viên Hội phú đến Trường phú Thương.		0,550			128	70,400	2014
4	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Phan Huy Chú		0,850			128	108,800	2014
5	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Nguyễn Lữ		0,550			128	70,400	2014
IV	PHƯỜNG HOÀI HƯƠNG	0,000	0,255	0,000	0,000		41,055	
1	Mở rộng đường, kết hợp mương thoát nước đường Nguyễn Đình Thụ (Đoạn từ ngã 4 nhà ông Thận đến nhà ông Yên, dài 255m)		0,255			161	41,055	2009
V	XÃ HOÀI MỸ	0,000	0,750	0,000	0,000		120,750	
1	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Đánh đến ngã ba nhà ông Ngưu (thôn Khánh Trạch)		0,750			161	120,750	2004
VI	XÃ HOÀI SƠN	0,000	3,566	0,000	0,000		574,126	
1	Tuyến đường bê tông Mở rộng đoạn từ (Ngõ Bé - Cầu Khẩu)		0,820			161	132,020	2007
2	Tuyến đường bê tông Mở rộng đoạn từ (Ngõ Nghinh - Ngõ Xưởng)		0,646			161	104,006	2007
3	Tuyến đường bê tông Mở rộng đoạn từ (Ngõ Tàu - Công làng văn hoá thôn Túy Sơn)		2,100			161	338,100	2007
VII	PHƯỜNG HOÀI TÂN	0,000	2,000	0,000	0,000		495,700	
1	Nâng cấp , mở rộng Bê tông tuyến đường Đinh Công Tráng đoạn từ nhà Thái, tổ 2 đến nhà Dầy, tổ 1, khu phố Đề Đức 2		0,900			354	318,600	2006
2	Mở rộng bê tông tuyến đường Nguyễn Hiền từ QL1 (gần nhà Phan Lụa) đến ngã 3 gần nhà Yên khu phố An Dương 2		1,100			161	177,100	2006

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
VIII	PHƯỜNG HOÀI THANH TÂY	0,000	1,120	0,000	0,000		180,320	
1	Tuyến đường Lê Đại Hành (đoạn nhà ông Trần Xoài đến trường Mân non khu phố Tài Lương 3)		1,120			161	180,320	2009
IX	PHƯỜNG HOÀI XUÂN	0,000	3,540	0,000	0,000		569,940	
1	Phụng Sơn		2,015			161	324,415	2009
2	Trần Tôn Thất		1,525			161	245,525	2015
X	PHƯỜNG TAM QUAN	0,000	3,045	0,000	0,000		518,037	
1	Nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa, đường Mai Hắc Đế (đoạn từ đường Quang Trung đến 3//2)		0,144			354	50,976	2000
2	Nâng cấp, mở rộng, thảm bê tông nhựa tuyến đường Ngô Văn Sở		0,140			161	22,540	2000
3	Mở rộng bê tông tuyến đường Lý Tự Trọng đoạn từ đường Quang Trung đến đường 3/2)		0,443			161	71,323	2002
4	Sửa chữa, mở rộng bê tông tuyến đường Triệu Việt Vương		0,970			161	156,170	2000
5	Mở rộng, sửa chữa và bê tông tuyến đường Lê Đức Thọ		1,348			161	217,028	2000
XI	PHƯỜNG TAM QUAN BẮC	0,000	2,532	0,000	0,000		755,438	
1	Tuyến đường Trương Định		0,747			354	264,438	2000
2	Tuyến đường Lê Phi Hùng		0,912			354	322,848	2000
3	Tuyến đường từ bến cá Thanh đến giáp đường bê tông		0,143			354	50,622	2000
4	Tuyến đường Giếng Trông		0,730			161	117,530	2000
XII	PHƯỜNG TAM QUAN NAM	0,900	1,635	0,000	0,000		928,890	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mai Xuân Thưởng (Lý trình: Đường kết nối đến nhà bà Ha)		0,820			354	290,280	2005
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Huỳnh Triếp (Lý trình: Đoạn đầu nối Võ Văn Kiệt		0,300			354	106,200	2005
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cao Thành		0,515			354	182,310	2005
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã ba bà Xê đến cầu Chợ Cầu	0,900				389	350,100	2005
XIII	PHƯỜNG HOÀI THANH	0,000	0,000	0,000	0,700		107,100	
1	Tuyến đường Lê Trung Đình (Sửa chữa hoàn toàn mặt nền đường)				0,700	153	107,100	2007
Tổng cộng		0,900	25,133	0,000	0,700		5.513,276	

PHỤ LỤC II.05: PHÙ CÁT
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN PHÙ CÁT
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ CÁT HÙNG	0,00	1,80	0,00	0,00		289,80		
1	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường 202. Từ Dốc nước số 01 (thôn Mỹ Long) - Nhà họp xóm 3 (thôn Lộc Khánh)		1,80			161	289,80	2008	
II	XÃ CÁT TÀI	0,00	0,54	0,00	0,00		86,94		
1	Tuyến cây số 6 đến đường cạnh tranh nông nghiệp (Đường chợ Gò Muồng cũ)		0,54			161	86,94	2009	
III	XÃ CÁT HANH	0,00	2,50	0,00	0,00		402,50		
1	Công trình: Đường BTXMGTTNT xã Cát Hanh (Tuyến từ QL1A Cây me- đường mở rộng)		2,50			161	402,50	2005	
IV	XÃ CÁT SƠN	0,00	0,65	0,00	0,00		104,65		
1	Mở rộng tuyến đường Thạch Bàn Đông, đoạn từ ĐT 634 đến cầu Thạch Bàn Đông		0,650			161	104,65	2002	
V	XÃ CÁT THÀNH	0,00	0,00	0,54	0,00		106,92		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường dẫn từ đập dâng cầu Điều đến giáp ĐT639			0,54		198	106,92	2001	
VI	THỊ TRẤN CÁT TIẾN	0,00	0,00	0,00	1,25		191,25		
1	Công trình: Nâng cấp tuyến Đường bê tông từ Lăng Ông - Trường Lương Hậu				0,20	153	30,60	2000	
2	Công trình: Nâng cấp tuyến Đường bê tông từ ĐT 639 đến Nhà bà Thành				0,25	153	38,25	2000	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
3	Công trình: Nâng cấp tuyến Đường bê tông từ nhà ông Huỳnh Tấn Hay đến Nguyễn Văn Thành				0,30	153	45,90	2000	
4	Công trình: Nâng cấp tuyến Đường bê tông từ Quốc lộ 19B đến nhà bà Thống				0,50	153	76,50	2002	
Tổng cộng		0,00	5,49	0,54	1,25		1.182,06		

1
PHỤ LỤC II.06: PHÙ MỸ
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN PHÙ MỸ
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
I	XÃ MỸ PHONG	0,000	0,804	0,000	0,000		129,444	
1	Mở rộng đường BTXM từ nhà ông Tuấn thôn Văn Trường Đông đến nhà ông Trà thôn Văn Trường		0,804			161	129,444	2011
II	XÃ MỸ TRINH	0,000	1,078	0,875	0,470		626,772	
1	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường sắt đi cầu ngũ thôn Trục Đạo		0,717			354	253,818	2004
2	Sửa chữa BTXM tuyến đường nhà ông Thắng đến đường tránh QL1A				0,470	153	71,910	2015
3	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường từ cầu Đập Lưu đi giáp đường vào Nghĩa trang thôn Chánh Thuận							2006
	<i>Đoạn 1</i>		0,361			354	127,794	
	<i>Đoạn 2</i>			0,875		198	173,250	
III	XÃ MỸ HOÀ	0,000	3,314	0,000	0,000		533,554	
1	Mở rộng tuyến đường từ cống Võ Sỹ Đạo đi Phú Thiện		1,422			161	228,942	2015
2	Mở rộng tuyến đường từ đường sắt đến cầu Bằng thôn		1,042			161	167,762	2003
3	Mở rộng BTXM tuyến đường từ ngã ba đường ĐT.638 đến giáp Trạm điện thôn Hội Phú		0,850			161	136,850	2003
IV	XÃ MỸ THÀNH	0,000	0,169	0,000	0,000		21,632	
1	Mở rộng tuyến đường từ nhà ông Danh đến đất ông Trung		0,169			128	21,632	2014

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
V	XÃ MỸ AN	0,000	0,508	0,000	0,000		81,788	
	Mở rộng đường BTXM thôn Xuân Bình đi Xuân Thạnh Nam		0,508			161	81,788	2012
VI	XÃ MỸ QUANG	0,000	3,173	0,000	0,790		722,433	
1	Mở rộng tuyến đường từ nhà ông Cường đến Trường Tiểu học Mỹ Quang		0,832			161	133,952	2012
2	Sửa chữa tuyến đường từ nhà ông Minh đến giáp Trường Tiểu học Mỹ Quang				0,610	153	93,330	2014
3	Mở rộng tuyến đường từ trụ sở thôn Tân An đến khu kinh tế mới		0,770			161	123,970	2009
4	Sửa chữa, mở rộng đường bê tông xi măng từ nhà ông Trinh đến thôn Trung Thành 4							2007
4.1	Đoạn 1				0,180	153	27,540	
4.2	Đoạn 2		0,350			161	56,350	
5	Mở rộng đường từ nhà ông Quang đến nhà ông Phúc thôn Tân An		0,751			161	120,911	2009
6	Sửa chữa, mở rộng đường từ Trường Tiểu học Tân Tường An đến Trạm hạ thế		0,470			354	166,380	2008
VII	XÃ MỸ LỢI	0,000	1,850	0,000	0,000		297,850	
1	Mở rộng tuyến ông Nhuận đi ngõ ông Ky (đoạn nhà ông Diện đến ngõ ông Ky)		0,940			161	151,340	2014
2	Mở rộng tuyến ngõ ông Vận đi ngõ ông Trinh		0,910			161	146,510	2013
VIII	XÃ MỸ CHÁNH TÂY	0,000	3,605	0,000	0,000		580,405	
1	Mở rộng tuyến đường ĐT.632 đi Nghĩa trang nhân dân		0,905			161	145,705	2005
2	Mở rộng tuyến cầu Chánh Thiện đi Suối Vỡn		1,400			161	225,400	2004
3	Mở rộng tuyến ngõ Bạ đi cầu Suối Danh		1,300			161	209,300	2012

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
IX	XÃ MỸ TÀI	0,000	1,030	0,000	0,000		364,620	
1	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường từ Chợ Ninh Thái thôn Vạn Ninh 1 đi Cây Cầy thôn Vĩnh Nhon		0,700			354	247,800	2010
2	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường từ ngõ ông Nghiệp đi ngõ ông 7 Đông, thôn Mỹ Hội 3		0,330			354	116,820	2012
X	XÃ MỸ CHÁNH	0,000	0,000	3,790	0,000		750,420	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ cổng làng văn hóa thôn Hiệp An đến giáp đường Nhà Đá -An Lương thôn Đông An, L=910m			1,035		198	204,930	2007
2	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT xung quanh chợ Cũ, L=190m			0,204		198	40,392	2006
3	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ Gò Tràm đến giáp đê Lương Trung, L=1103m			0,935		198	185,130	2005
4	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đường từ đường ĐT 632 đi nhà văn hóa thôn An Lương, L=266m			0,259		198	51,282	2005
5	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT đường từ nhà ông Thân đến giáp nhà ông Thìn thôn Hiệp An, L=220m			0,223		198	44,154	2004
6	Nâng cấp, sửa chữa đường từ ĐT.639 thôn An Hòa đến giáp đường đi Trung Tường Mỹ Chánh Tây, L=1129m			1,134		198	224,532	2012
XI	XÃ MỸ LỘC	0,000	2,690	0,000	0,000		776,630	
1	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến từ nhà ông Thời thôn Vĩnh Thuận đến nhà ông Hồng thôn Cừ Thành		0,700			354	247,800	2006
2	Nâng cấp, mở rộng BTXM tuyến từ nhà ông Sang thôn đến nhà ông Thanh thôn An Bảo		0,700			354	247,800	2006

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
3	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ Cầu Đập Thanh đi ngã 3 nhà bà Tuyết thôn Vạn Định							2006
3.1	Nâng cấp, mở rộng BTXM đoạn hư hỏng hoàn toàn mặt đường từ Cầu Đập Thanh đi đến ngã 3 đội 10 Vạn Định		0,380			354	134,520	
3.2	Mở rộng BTXM kết hợp với mặt đường cũ từ ngã 3 đội 10 thôn Vạn Định đến ngã 3 nhà bà Tuyết		0,910			161	146,510	
XII	XÃ MỸ CHÂU	0,000	3,300	0,000	0,000		531,300	
1	Mở rộng đường từ trụ sở thôn Vạn Thiết đến ngã 3 nhà ông Tiên		1,235			161	198,835	2009
2	Mở rộng đường từ ngã ba đường đi Hóc Môn đến nhà ông Chử		1,265			161	203,665	2012
3	Mở rộng đường từ nhà ông Ôn đến kho đội 4 Lộc Thái		0,800			161	128,800	2006
XIII	Xã Mỹ Thắng				0,398		60,894	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Tròn đến nhà ông Sơn				0,398	153	60,894	2009
XIV	TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN PHÙ MỸ -TRUÔNG GIA VẤN (Km6+00 - Km7+100)	0,800				389	311,200	2012
Tổng cộng		0,800	21,521	4,665	1,260		5.788,942	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				<i>Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)</i>	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng
		<i>ĐH</i>	<i>ĐX</i>	<i>Loại A</i>	<i>Loại B</i>			

PHỤ LỤC II.07: TÂY SƠN
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN TÂY SƠN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ BÌNH NGHI	0,000	4,237	0,000	0,000		682,157		
1	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ Cổng chào thôn Thủ Thiện Hạ đến ngã 3 nhà Đình Văn Cự, thôn Thủ Thiện Hạ		1,300			161	209,300	2001	
2	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ HTX Nông nghiệp Bình Nghi 2 đến nhà máy nước sạch, thôn Thủ Thiện Thượng		1,230			161	198,030	2001	
3	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Gò Hoang đến giáp đường xóm 8, thôn 2		1,070			161	172,270	2012	
4	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ gò Ông Mua đến trước trường Tiểu học số 1 Bình Nghi		0,637			161	102,557	2012	
II	XÃ TÂY XUÂN	0,000	4,200	0,000	0,000		676,200		
1	Nâng cấp sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến từ Trung tâm xã đến Làng Cam		4,200			161	676,200	2010	
III	XÃ TÂY PHÚ	0,000	0,000	0,000	0,276		44,436		
1	Miêu Phú Thọ đến nhà văn hóa Phú Thọ				0,276	161	44,436	2012	
IV	XÃ VĨNH AN	0,000	9,220	0,000	0,000		1.484,420		
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu suối Đá đến nhà Đình Rỗi		2,000			161	322,000	2005	
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà Đình Ấp đến nhà Đình Chương		1,800			161	289,800	2005	
3	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ làng Kon Giang		1,100			161	177,100	2003	
4	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ làng Kon Giọt 2		1,563			161	251,643	2003	
5	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ làng Kon Giọt 1		1,803			161	290,283	2003	
6	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ làng Kon Mon		0,864			161	139,104	2003	
7	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ làng Xà Tang		0,090			161	14,490	2003	
V	XÃ BÌNH THÀNH	0,000	1,500	0,000	0,000		531,000		
1	Nâng cấp đường từ Điện thờ Tam kiệt đến cầu xóm 4		0,850			354	300,900	2012	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
2	Nâng cấp mở rộng đường từ nhà ông Mân đến nhà ông Nhân		0,650			354	230,100	2013	
VI	XÃ BÌNH TÂN	0,000	2,075	0,000	0,000		334,075		
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Mỹ Thạch đến trụ sở thôn An Hội		2,075			161	334,075	2002; 2011	
VII	XÃ BÌNH THUẬN	0,000	1,837	0,000	0,000		295,757		
1	Nâng cấp , mở rộng đường từ nhà Phan Thành Đức đến giáp đường ĐT 638		1,837			161	295,757	2010	
VIII	XÃ TÂY BÌNH	0,000	0,750	0,000	0,000		265,500		
1	Mở rộng đường từ ngã 3 nhà ông Cường đi Nghĩa Địa		0,750			354	265,500	2005	
IX	XÃ TÂY VINH	0,000	2,373	0,000	1,070		614,143		
1	Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng tuyến đường từ Cổng thôn An Vinh 2 đến Miếu xóm 6				0,760	161	122,360	2008	
2	Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng tuyến đường từ ngã tư trường cấp 2 đi Cầu Bà Tiêu (đoạn từ ngã tư trường cấp 2 đến nhà Thầy Sương)		0,414			161	66,598	2006	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường dọc sông Kôn (đoạn từ nhà ông Hải đến Chùa Hội Nguyên)		0,761			161	122,568	2007	
4	Nâng cấp, mở rộng đường đi vào Khu di tích Gò Dài		0,693			161	111,652	2005	
5	Nâng cấp, mở rộng Đường từ Cổng ông Dương đến giáp ngã 3 trường tiểu học An Vinh 1				0,310	354	109,740	2007	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 4 xóm 13 đi Nhơn Mỹ		0,505			161	81,226	2010	
X	XÃ TÂY GIANG	0,000	0,000	0,000	2,515		404,915		
1	Từ Dốc Tờ đến Đá Trãi- Tả Giang 2				1,100	161	177,100	2013	
2	Từ QL19 đến Trường TH số 2 Tây Giang				0,110	161	17,710	2012	
3	Từ nhà Ông Lực đến ngã 3 dốc Tờ				0,260	161	41,860	2013	
4	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Dũng- Thượng Giang 1				0,140	161	22,540	2011	
5	Từ nhà Ông Trà đến Trường Mẫu giáo- Thượng Giang 1				0,170	161	27,370	2012	
6	Từ nhà Huỳnh Bảy đến nhà ông Nguyễn Ngọc Sang				0,145	161	23,345	2010	
7	Từ nhà bà Trê đến nhà 3 Quí				0,130	161	20,930	2011	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
8	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Hoàng				0,125	161	20,125	2011	
9	Từ ngã tư HTX đến nhà ông Chương				0,115	161	18,515	2010	
10	Từ nhà ông Thành đến nhà Thầy Diệu				0,100	161	16,100	2014	
11	Từ Chợ Đồng Phó đến Trường TH số 1				0,120	161	19,320	2013	
XI	THỊ TRẤN PHÚ PHONG	0,000	0,350	0,150	0,270		194,910		
1	Nâng cấp đường BTXM tổ 4 Khối Thuận Nghĩa				0,200	153	30,600	2011	
2	Mở rộng đường nội bộ KDC tổ 1 , khối 1A (đoạn từ nhà ông Bùi Thừa đến nhà ông Trần Văn Bé)		0,350			354	123,900	2010	
3	Nâng cấp đường BTXM tổ 7, khối 1 (đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến nhà ông Lâm Xuân Hùng)			0,150		198	29,700	2013	
4	Nâng cấp đường BTXM tổ 7, khối 1 (đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc))				0,070	153	10,710	2013	
Tổng cộng		0,000	26,542	0,150	4,131		5.527,513		

PHỤ LỤC II.08: TUY PHƯỚC
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN TUY PHƯỚC
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ PHƯỚC THẮNG	0,000	0,000	0,100	0,000		85,896		
1	Đường thôn Khuông Bình				0,350	153	53,550	2013	
2	Đường xóm Bắc phố Đồng				0,082	153	12,546	2012	
3	Đường đội 9 Phố Đồng			0,100		198	19,800	2012	
II	XÃ PHƯỚC THÀNH	0,000	0,000	0,820	0,110		179,190		
1	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ ngõ Sơn - Ngõ Sáng xóm 2 thôn Bình An 2			0,450		198	89,100	2004	
2	Nâng cấp BTXM đường nội bộ khu dân cư Lỗ Đế xóm 5 thôn Cảnh An 1				0,110	153	16,830	2012	
3	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ ngõ Xanh - Ngõ Mướp xóm 4 thôn Bình An 1			0,120		198	23,760	2004	
4	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ ngõ Pha - Ngõ Bình - Ngõ Hưng xóm 2 thôn Cảnh An 1			0,250		198	49,500	2004	
III	THỊ TRẤN TUY PHƯỚC	0,000	0,000	0,823	0,000		162,954		
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ đường Trần Thị Kỳ đến giáp đường Võ Trứ khu phố Công Chánh			0,443		198	87,714	2009	
2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường QL19 đến chùa Hương Quang khu phố Trung Tín 1			0,380		198	75,240	2010	
IV	THỊ TRẤN ĐIỀU TRÌ	0,000	0,000	0,000	1,347		206,091		
1	Tuyến từ dốc Bà Hừu đến cầu Trường				0,727	153	111,231	2003	
2	Tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm: đoạn từ cầu Trường đến hết nhà ông Lê Quang Tín				0,620	153	94,860	2003	
Tổng cộng		0,000	0,000	1,743	0,326		428,040		

PHỤ LỤC II.09: VÂN CANH
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2023 - HUYỆN VÂN CANH
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	XÃ CANH HIỂN	0,000	0,000	0,000	0,680		104,040		
1	Tuyến từ nhà ông Tùng đến Suối Phèn thôn Thanh Minh				0,630	153	96,390	2009	
2	Mở rộng đường bê tông từ QL 19C đến bến Bà Điền (Đoạn Trường Mầm non Bán trú xã Canh Hiển)				0,050	153	7,650	2012	
II	XÃ CANH LIÊN	0,000	0,000	0,000	0,160		24,480		
1	Sửa chữa đường bê tông dốc Gia Co				0,160	153	24,480	2013	
Tổng cộng		0,000	0,000	0,000	0,840		128,520		